



CẠNH TRANH GIỮA CÁC CƯỜNG QUỐC VÀ CÁM DỠ BÁ QUYỀN: CHU KỲ CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

Nguồn: Charles W. Kegley, JR. & Gregory A. Raymond, *The Global Future: A Brief Introduction to World Politics* (Chapter 4), (Boston, MA: Wadsworth, 2010).

Biên dịch và Hiệu đính: Vương Thảo Vy & Trương Thị Phương Thanh

Cấu trúc chương

Những chu kỳ dài của sự lãnh đạo thế giới

Nguyên nhân và Diễn biến của Chiến tranh Lạnh

Thế chiến thứ nhất

TRANH LUẬN: Liệu ý thức hệ có phải là nguyên nhân chính dẫn đến xung đột Đông – Tây?

Nguyên nhân của Thế chiến I

Hệ quả của Chiến tranh Lạnh

Hệ quả của Thế chiến I

Thế chiến thứ hai

Tương lai của nền chính trị cường quyền

Thời khắc đơn cực của Mỹ

Nguyên nhân của Thế chiến II

Từ Đơn cực đến Đa cực

Hệ quả của Thế chiến II

Chiến tranh Lạnh

ỨNG DỤNG: Hòa nhập, nhưng phòng bị nước đôi

Các cường quốc e ngại lẫn nhau. Họ nghi ngờ đối phương, và lo lắng rằng chiến tranh có nguy cơ bùng nổ. Họ đoán trước nguy hiểm. Hầu như không có chỗ cho lòng tin... Từ cách nhìn nhận của bất cứ cường quốc nào, thì tất cả các cường quốc khác đều là những kẻ thù tiềm tàng... Nền tảng của nỗi lo sợ này đó là một khi trong một thế giới mà các cường quốc có khả năng tấn công lẫn nhau và có thể có động cơ để làm như vậy, thì bất cứ quốc gia nào muốn tồn tại đều phải ít nhất cảnh giác đối với các quốc gia khác và lưỡng lự trong việc tin tưởng đối phương.

John Mearsheimer – Lý thuyết gia về chính trị hiện thực

Vào ngày 09 tháng 11 năm 1799, một vị tướng trẻ, đầy tham vọng tên là Napoleon Bonaparte lên nắm quyền ở Pháp sau khi dẫn đầu một cuộc đảo chính quân sự chống lại chính phủ cầm quyền. Là một người có khả năng thuyết phục và trí tuệ vượt trội, ông mô tả tâm trí của mình như là một chiếc tủ có ngăn kéo được xếp theo thứ tự: Mỗi ngăn kéo chứa một lượng lớn các thông tin về một chủ đề cụ thể, và ông có thể mở bất kỳ ngăn kéo nào bất cứ khi nào cần đến để kiểm tra nội dung chứa đựng trong đó mà không bỏ sót một chi tiết nào. Napoleon là một người tài giỏi, nhưng ông cũng khá lố mẫm, tính khí thất thường và gian xảo. Tự xưng là người đi theo ngôi sao của số mệnh, ông dần dần biến nền Cộng hòa Pháp thành một chế độ độc tài cá nhân.

Trong lĩnh vực đối ngoại, chiến lược của Napoleon là giành những chiến thắng quân sự nhanh chóng và kiên quyết nhằm không ngừng mở rộng lãnh thổ. Khéo léo điều động đội quân hùng mạnh của mình chống lại những điểm yếu nhất trong hàng ngũ của đối phương, ông đã giành được một loạt các chiến thắng mà nhờ đó mang lại cho ông quyền thống trị gần hết lãnh thổ châu Âu. Ngoài Pháp (trong đó bao gồm Bỉ và những vùng đất cánh tả của sông Rhine) là vành đai của các quốc gia phụ thuộc và các đồng minh chính trị. Khu vực đầu bao trùm các quốc gia mà ngày nay là Hà Lan, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, miền tây và nam nước Đức, hầu hết nước Ý, và một phần Ba Lan. Khu vực sau bao gồm Áo, Phổ, Đan Mạch, Thụy Điển và Nga. Mục tiêu cuối cùng của ông là thiết lập một trật tự thế giới mới theo chiều dọc, trật tự này sẽ thay thế cho hệ thống Westphalia theo chiều ngang gồm các quốc gia độc lập chủ quyền bằng một hệ thống có thứ bậc gồm các vùng lãnh thổ phục tùng dưới quyền điều hành của hoàng đế Pháp.

Cuộc tìm kiếm quyền bá chủ của Napoleon bị đình trệ sau 1811. Sức mạnh hải quân Anh đã cản trở những cuộc xâm lược của ông bên ngoài châu Âu lục địa, một cuộc chiến tranh du kích dai dẳng ở Tây Ban Nha đã làm kiệt quệ nhiều nguồn tài nguyên quý giá, và một cuộc xâm lược vào Nga đã kết thúc trong thảm họa, với khoảng hai phần ba lực lượng của ông chịu thua trong màn đêm lạnh giá của mùa đông nước Nga. Phấn khởi trước những thất bại của Napoleon, một liên minh gồm Anh, Nga, Phổ và Áo đã chuyển sang chống lại Pháp. Giấc mơ của Napoleon về "chế độ quân chủ phổ quát" cuối cùng đã bị nghiền nát tại Waterloo vào năm 1815. Thất bại này đã đặt dấu chấm hết cho thời kỳ châu Âu bị tan nát trong gần một phần tư thế kỷ và khiến 2,5 triệu binh lính tử trận. Khi tính toán số lượng tử vong trên dân số, thì con số này đã vượt quá tất cả các cuộc chiến tranh trong suốt ba thế kỷ trước. Cuộc tàn sát đã thúc đẩy một sự đồng thuận giữa những người chiến thắng để họ gặp nhau tại Hội nghị Vienna nhằm nỗ lực đưa ra một giải pháp hoà bình khôi phục lại hệ thống Westphalia phi tập trung hóa hướng đến bình đẳng chủ

quyền, và ngăn chặn bất kỳ cường quốc đơn lẻ nào một lần nữa lại tập hợp đủ sức mạnh để đe dọa những quốc gia khác.

Các cuộc Chiến tranh Napoleon và Hội nghị Vienna đã làm nổi bật một mẫu hình chung trong nền chính trị quốc tế. Sự trỗi dậy của một cường quốc so với các đối thủ chính của cường quốc đó cuối cùng sẽ kích thích sự chống đối từ những quốc gia còn lại. Nếu như cuộc chiến tranh bá quyền này leo thang dẫn đến chiến tranh toàn cầu, những người chiến thắng sẽ cố gắng thiết kế một chế độ an ninh nhằm mục tiêu ngăn chặn sự tái diễn một xung đột tàn khốc tương tự bằng cách phòng ngừa những thách thức trong tương lai đối với trật tự quốc tế mới mà họ đã xây dựng.



Lựa chọn giữa Hòa giải và Trả thù

Một phần chủ chốt của giải pháp hòa bình được thiết lập tại Hội nghị Vienna (1814 – 1815) là chính sách giúp phục hồi đối với Pháp. Mặc dù Napoleon đã bị lưu đày và nước Pháp đã bị tước bỏ những vùng lãnh thổ mà Napoleon đã xâm chiếm, nhưng người Pháp vẫn được tham gia vào Nhóm Hòa hợp Quyền lực châu Âu (Concert of Europe), một hệ thống tham vấn và điều phối chính sách giữa các cường quốc. Hiệp ước Vienna đề xuất rằng triển vọng của một nền hòa bình bền vững có thể được tăng cường bằng cách trao cho các quốc gia thua cuộc một phần trong công cuộc giữ gìn trật tự thế giới hậu chiến tranh.

Nền chính trị thế giới suốt thế kỷ 20 đi theo mẫu hình tổng quát này, với ba cuộc chiến tranh thế giới bùng nổ. Thế chiến I và II diễn ra với khói lửa và máu; Chiến tranh Lạnh xảy ra với ít phương tiện hủy diệt hơn nhưng với cường độ tương đương. Tương tự như chiến tranh Napoleon, mỗi một cuộc chiến này đã khơi ngòi cho những biến chuyển lớn trong chính trị thế giới. Trong chương này chúng ta sẽ tìm hiểu những nguyên nhân và hệ quả của các cuộc chiến này nhằm tìm ra động lực của những cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc. Hiểu được nguồn gốc và ảnh hưởng của những cuộc chiến giành quyền bá chủ thế giới này, chúng ta sẽ có cơ sở

vững chắc hơn để lường trước liệu trong thế kỷ 21 các cường quốc có thể tránh một cuộc chiến toàn cầu khác hay không.

Những chu kỳ dài của sự lãnh đạo thế giới

Nhà khoa học chính trị Hans J. Morgenthau (1985) đã từng nhận xét, “Toàn bộ lịch sử chỉ ra rằng những quốc gia nào chủ động trong chính trị quốc tế cũng không ngừng chuẩn bị cho, tích cực can dự vào, hoặc hồi phục lại từ tình trạng bạo lực có tổ chức dưới hình thức chiến tranh.” Gần đây, nhiều học giả đã bị lôi cuốn bởi khả năng rằng quá trình này lặp lại theo chu kỳ và khả năng nó phát triển từ từ thông qua một loạt các giai đoạn khác nhau. Theo **thuyết chu kỳ dài**,¹ trong năm thế kỷ vừa qua, những giai đoạn xảy ra các cuộc chiến toàn cầu đã được nối tiếp bởi những giai đoạn diễn ra quá trình định ra nguyên tắc và xây dựng thể chế quốc tế, với những thay đổi trong chu kỳ thường xảy ra đồng thời với những thay đổi trong tương quan quyền lực giữa các cường quốc (Modelski và Thompson 1999). Mỗi một cuộc chiến thế giới dẫn đến sự nổi lên của một bá chủ,² đó là một quốc gia vượt trội có khả năng chi phối việc tiến hành các mối quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế (Nye 2001). Bằng sức mạnh không ai sánh được của mình, quốc gia bá chủ này định hình các nguyên tắc và thể chế của hệ thống các quốc gia nhằm bảo vệ vị trí thống trị của nó.

Quyền bá chủ đặt ra một gánh nặng rất lớn cho quốc gia lãnh đạo thế giới, đó là phải gánh chịu phí tổn nhằm duy trì trật tự chính trị và kinh tế trong khi vẫn phải bảo vệ vị trí và duy trì quyền thống trị của mình. Theo thời gian, trọng trách phải can dự vào các công việc toàn cầu gây ra các thiệt hại như sau: Nước nắm quyền bá chủ phải vượt rộng ảnh hưởng của mình quá mức để lo liệu cho các công việc quốc tế, các đối thủ xuất hiện, và chế độ an ninh đã từng được thiết lập một cách rất cẩn trọng sau cuộc chiến tranh thế giới lần trước đã bị tấn công. Xét theo khía cạnh lịch sử, cuộc đấu tranh giành quyền lực này đã tạo tiền đề cho một cuộc chiến toàn cầu khác, sự ra đi của một bá chủ là nền tảng cho sự nổi lên của một bá chủ khác. Bảng 4.1 tóm tắt 500 năm chu kỳ hưng thịnh và suy vong của các cường quốc, những cuộc chiến toàn cầu của họ, và những nỗ lực sau đó nhằm tái lập trật tự.

¹ Long-cycle theory: lý thuyết tập trung vào các thời kỳ thịnh suy của cường quốc toàn cầu dẫn đầu như quá trình chính trị trung tâm của hệ thống thế giới hiện đại.

² Hegemon: một quốc gia duy nhất có sức mạnh áp đảo có khả năng sử dụng ảnh hưởng của mình chi phối hệ thống toàn cầu.

Các nhà phê bình ghi nhận rằng các lý thuyết gia chu kỳ dài bất đồng ý kiến trong vấn đề liệu các nhân tố kinh tế, quân sự, hay nội địa sản sinh ra những chu kỳ này. Họ cũng thể hiện sự thất vọng với tính chất tất định của lý thuyết này, vì theo họ thuyết này ám chỉ rằng định mệnh của toàn cầu nằm ngoài tầm kiểm soát của các nhà hoạch định chính sách. Tuy nhiên, thuyết chu kỳ dài khiến chúng ta phải suy nghĩ những biến đổi trong sức mạnh tương đối của các cường quốc ảnh hưởng đến chính trị thế giới như thế nào. Thuyết cũng thu hút sự chú ý của chúng ta vào những quá trình chuyển đổi bá quyền, hay những thăng trầm của các quốc gia lãnh đạo trong hệ thống quốc tế. Nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của các cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo thế giới trong việc tìm hiểu về chính trị thế giới, chương này sẽ nghiên cứu ba cuộc chiến giữa các cường quốc trong thế kỷ 20, cũng như những bài học mà những cuộc đụng độ này mang lại cho thế kỷ 21.

Thế chiến thứ nhất

Thế chiến I đã làm thay đổi sâu sắc bản đồ địa chính trị thế giới. Khi cuộc chiến này kết thúc, gần 10 triệu người đã chết, ba đế quốc đã sụp đổ, và một thế hệ người châu Âu đã bị tan vỡ ảo tưởng với những chính sách đối ngoại lấy chủ nghĩa hiện thực chính trị làm nền tảng. Chúng ta có thể giải thích cho cuộc chiến thảm khốc đó như thế nào? Nhiều học giả tin rằng Thế chiến I xảy ra là do vô tình, đó không phải là kết quả của bất cứ một kế hoạch tổng thể của ai cả. Đó là một cuộc chiến phát sinh bởi tình trạng không rõ ràng và những hoàn cảnh ngoài tầm kiểm soát của những người tham gia, là cuộc chiến mà người ta không muốn mà cũng chẳng mong đợi.

Các học giả khác xem cuộc chiến như một sản phẩm của những lựa chọn có tính toán. Đó là "một xung đột bi thảm và không cần thiết...bởi vì nếu người ta tìm thấy được sự khôn ngoan và thiện chí chung thì chuỗi các sự kiện dẫn đến sự bùng nổ chiến tranh có thể đã bị cắt đứt giữa chừng tại bất cứ thời điểm nào trong suốt năm tuần khủng hoảng trước cuộc đụng độ vũ trang đầu tiên" (Keegan 1999). Như chúng ta thấy, mỗi một diễn giải này đi theo những hướng khác nhau về nguồn gốc của cuộc chiến. Tuy không có cường quốc châu Âu nào cố tình tìm kiếm một cuộc chiến tranh toàn diện, nhưng những điều kiện phổ biến tại thời điểm bấy giờ đã khiến cho hệ quả đó có khả năng xảy ra rất cao, mặc dù không phải là không tránh được.

BẢNG 4.1 Tiến trình Cạnh tranh giữa các Cường quốc cho vị trí Lãnh đạo Thế giới, 1495 – 2025

Thời gian	Quốc gia vượt trội tìm kiếm quyền bá chủ	Các cường quốc khác chống lại sự thống trị	Chiến tranh toàn cầu	Trật tự mới sau chiến tranh toàn cầu
1495-1540	Bồ Đào Nha	Tây Ban Nha, Valois, Burgundy, Venice	Chiến tranh Italy và Ấn Độ Dương, 1494-1517	Hiệp ước Tordesillas, 1517
1560-1609	Tây Ban Nha	Hà Lan, Pháp, Anh	Chiến tranh Tây Ban Nha – Hà Lan, 1580-1608	Thỏa thuận ngừng bắn 1609; Liên minh Tin Lành và Liên đoàn Công Giáo thành lập
1610-1648	Đế chế La Mã Thần Thánh (Vương triều Hapsburg tại Tây Ban Nha và Áo-Hung)	Các liên minh bột phát không cố định của hầu hết các quốc gia Tin Lành (Thụy Điển, Hà Lan) và các công quốc Đức cũng như nước Pháp Công giáo chống lại tàn dư cai trị của Giáo hoàng	Chiến tranh Ba mươi năm, 1618-1648	Hòa ước Westphalia, 1648
1650-1713	Pháp (Louis XIV)	Cộng hòa Hà Lan, Anh, đế chế Hapsburg, Tây Ban Nha, Các bang lớn của Đức, Nga	Chiến tranh Đại Liên minh (Grand Alliance), 1688-1713	Hiệp ước Utrecht, 1713
1792-1815	Pháp (Napoleon)	Vương quốc Anh, Phổ, Áo, Nga	Chiến tranh Napoleon, 1792-1815	Hội nghị Vienna và Hòa hợp Quyền lực châu Âu, 1815
1871-1914	Đức, Áo-Hung, Thổ Nhĩ Kỳ	Vương quốc Anh, Pháp, Anh, Mỹ	Thế chiến I, 1914-1918	Hiệp ước Versailles thiết lập Hội Quốc Liên, 1919
1933-1945	Đức, Nhật, Ý	Vương quốc Anh, Pháp, Liên Xô, Mỹ	Thế chiến II, 1939-1945	Bretton Woods, 1944; Liên Hiệp Quốc, 1945; Potsdam, 1945
1945-1991	Mỹ, Liên Xô	Vương quốc Anh, Pháp, Trung Quốc, Nhật	Chiến tranh Lạnh, 1945-1991	NATO/Quan hệ Đối tác vì Hòa bình, 1995; Tổ chức Thương mại Thế giới, 1995
1991-	Mỹ	Trung Quốc, Liên minh châu Âu, Nhật, Nga, Ấn Độ	Một nền hòa bình lạnh hay chiến tranh bá quyền, 2015-2025?	Một chế độ an ninh mới để giữ gìn trật tự thế giới?

Để giải thích việc cuộc chiến đã diễn ra dai dẳng và kiệt quệ thế nào, chúng ta hãy quay lại khuôn khổ phân tích được giới thiệu trong Chương 1. Chúng ta có thể xâu chuỗi để hiểu được những nguồn gốc của cuộc chiến bằng cách tìm hiểu những cơ chế nhân quả hoạt động trên những cấp độ phân tích khác nhau, và đặt chúng trong một trình tự thời gian. Bằng cách nghiên cứu Thế chiến I từ nhiều cấp độ theo thời gian, chúng ta có thể nhận biết để tránh xa những lời giải thích ngây thơ và chỉ dựa trên một nhân tố điển giải cho sự kiện phức tạp này.

Nguyên nhân của Thế chiến I

Những nguyên nhân sâu xa của Thế chiến I có thể được tìm thấy ở cấp độ phân tích cá nhân. Một nhân vật theo chủ nghĩa dân tộc người Serbia tìm cách giải phóng người Xla-vơ tại khu vực Balkan khỏi ách thống trị của Áo đã ám sát Hoàng tử Franz Ferdinand, người thừa kế ngai vàng Hapsburg của Đế quốc Áo-Hung, tại Sarajevo vào ngày 28 tháng 6 năm 1914. Sự cố này gây ra một loạt các động thái và phản ứng đối phó của các nhà lãnh đạo chính trị ở Áo, Đức, và Nga, những người tự cho rằng bản thân mình là tốt là có đạo đức trong khi tự gán hình ảnh ma quỷ cho kẻ thù của họ. Thay vì dành thời gian để hoạch định cẩn thận các chính sách không gây ra nguy cơ chiến tranh, thì họ đã có những quyết định mang tính đáp trả và định mệnh nhằm nắm lấy lựa chọn phù hợp đầu tiên chứ không phải lựa chọn tối ưu (Williamson 1988). Hành vi bốc đồng của họ trong vài tuần tiếp theo đã khiến cho cuộc tranh chấp cục bộ trước đây giữa Áo và Serbia trở thành một xung đột lớn khủng khiếp.

Vụ hoàng tử Áo bị ám sát đã cho Áo một cơ hội để làm suy yếu Serbia, vì Vienna xem sự kiện này là nguồn gốc cho việc kích động tình trạng ly khai trong cộng đồng người Xla-vơ rộng lớn của vương triều Hapsburg nhằm phá hoại quyền lực của đế chế này. Vào ngày 25 tháng 7, Serbia bác bỏ tối hậu thư của Áo yêu cầu quan chức của Áo phải được cho phép tham gia vào cuộc điều tra của Serbia về âm mưu ám sát, cũng như việc trừng phạt thủ phạm. Sự cự tuyệt của Serbia đã khiến Áo tuyên chiến và bắn phá Belgrade. Đáp ứng lời thỉnh cầu giúp đỡ từ Serbia, Nga đã huy động lực lượng dọc theo biên giới Áo và Đức. Đến lượt mình, Đức tuyên chiến với Nga và đồng minh của nước này là Pháp. Khi quân đội Đức tràn vào Bỉ vào ngày 4 tháng 8 nhằm tấn công vào sườn của quân đội Pháp, Anh tuyên chiến với Đức. Cuối cùng, 32 quốc gia trên sáu châu lục đã vướng vào cuộc xung đột.

Như chuỗi các hành động diễn ra nhanh chóng và gần như máy móc này cho thấy, sự kết hợp các nguyên nhân sâu xa hơn mới chính là nguồn gốc tạo ra một tình huống nguy hiểm mà những chính khách vụng về ở Vienna, Berlin và St.

Petersburg sau đó đã khơi ngòi. Ở cấp độ phân tích quốc gia, nhiều nhà sử học xem sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc, đặc biệt ở khu vực Đông Nam châu Âu, đã tạo ra xu thế dư luận phổ biến làm cho chiến tranh có khả năng xảy ra. Các nhóm dân tộc tôn vinh nét riêng biệt trong di sản của tộc người họ bắt đầu tranh đấu cho xứ sở của mình trước các tộc người khác. Các thành kiến sắc tộc bị kìm hãm lâu nay đã nhanh chóng xuất hiện, ngay cả trong số các lãnh đạo chính trị. Ví dụ Ngoại trưởng Nga Sergei Sazonov, tuyên bố "xem thường" Áo, và Hoàng đế Đức Wilhelm II khẳng định: "Ta ghét những người Xla-vơ" (Tuchman 1962).

Tình trạng bất ổn trong nước kích động những tình cảm mạnh mẽ về bản sắc dân tộc này, làm cho người ta khó có thể nhìn nhận sự việc từ góc độ khác. Với niềm tin rằng mình đang phát huy danh dự quốc gia, người Áo không thể hiểu được lý do tại sao người Nga gọi họ là những kẻ gây hấn. Sự vô cảm của người Đức đối với cảm giác của người khác làm cho họ không thể hiểu được "sức mạnh từ sự tự tôn của dân tộc Nga, đó chính là nỗi sợ hãi bị sỉ nhục nếu họ cho phép người Đức và Áo tiêu diệt Serbia – quốc gia nhỏ bé được Nga bảo trợ, và mức độ dữ dội trong cơn thịnh nộ của người Nga" (White 1990). Chính vì mỗi bên dè dặt đặc điểm của đối phương như vậy nên các biện pháp ngoại giao thay thế cho chiến tranh đều đã tan biến.

Ở cấp độ phân tích hệ thống, một mạng lưới các liên minh cứng nhắc và các kế hoạch chiến tranh lồng vào nhau đã nhanh chóng làm lan rộng cuộc chiến từ một đầu của châu Âu lục địa đến đầu còn lại. Trong suốt thập kỷ trước vụ Franz Ferdinand bị ám sát, các liên minh quân sự châu Âu đã trở nên phân cực, trong đó Liên minh Trung tâm (Triple Alliance) Đức, Áo – Hung và Đế chế Ottoman đối đầu với Liên minh Hiệp ước (Triple Entente) Pháp, Anh và Nga. Ngay khi Nga huy động lực lượng đáp trả lại cuộc tấn công của Áo vào Serbia, thì những cam kết liên minh kéo lần lượt từng cường quốc châu Âu vào cuộc chiến.

Một nhân tố tiềm ẩn khác dẫn tới sự bùng nổ của Thế chiến thứ nhất là sự trỗi dậy của sức mạnh của Đức và thách thức mà nước này đặt ra cho người Anh. Mặc dù Đức đã không trở thành một quốc gia thống nhất mãi cho đến năm 1871, nhưng họ đã phát triển và sử dụng sự giàu có thịnh vượng của mình để tạo ra một cỗ máy quân sự tuyệt vời. Với tư cách là người đứng đầu của nền công nghiệp và sức mạnh quân sự của châu Âu lục địa, Hoàng đế Wilhelm II đã công bố vào năm 1898 rằng Đức mang trong mình "những nhiệm vụ lớn lao ở bên ngoài những ranh giới hạn hẹp của châu Âu già cỗi." Theo khái niệm *weltpolitik* (chính sách thế giới), Đức bắt đầu xây dựng một lực lượng hải quân mạnh để đạt được sự nể trọng trên toàn cầu. Được cảnh báo mỗi đe dọa này có thể làm phương hại đến lợi ích hàng

hải của mình, Anh đã thiết lập quan hệ chính thức với Pháp và Nga. Vì tin rằng Anh, Pháp, và Nga đang cố gắng bao vây Đức, Wilhelm đã vũ trang nhiều hơn và tìm kiếm các mối quan hệ gần gũi hơn với Áo-Hung.

Đức không phải là cường quốc nổi lên duy nhất vào đầu thế kỷ. Nga cũng đã bành trướng, và trở thành một mối đe dọa cho Đức vào thời điểm đó. Sự suy yếu của Đế chế Áo – Hung, đồng minh duy nhất của Đức, đã làm cho Berlin ngày càng lo lắng. Do đó Đức phản ứng mạnh mẽ đối với vụ ám sát Hoàng tử Ferdinand. Tin chắc rằng một cuộc chiến ngắn, cục bộ và thành công tại Balkan sẽ vực dậy được Áo – Hung và làm yếu đi ảnh hưởng của Nga tại châu Âu, Wilhelm trao cho người Áo một “tấm séc trắng” để nghiền nát Serbia.

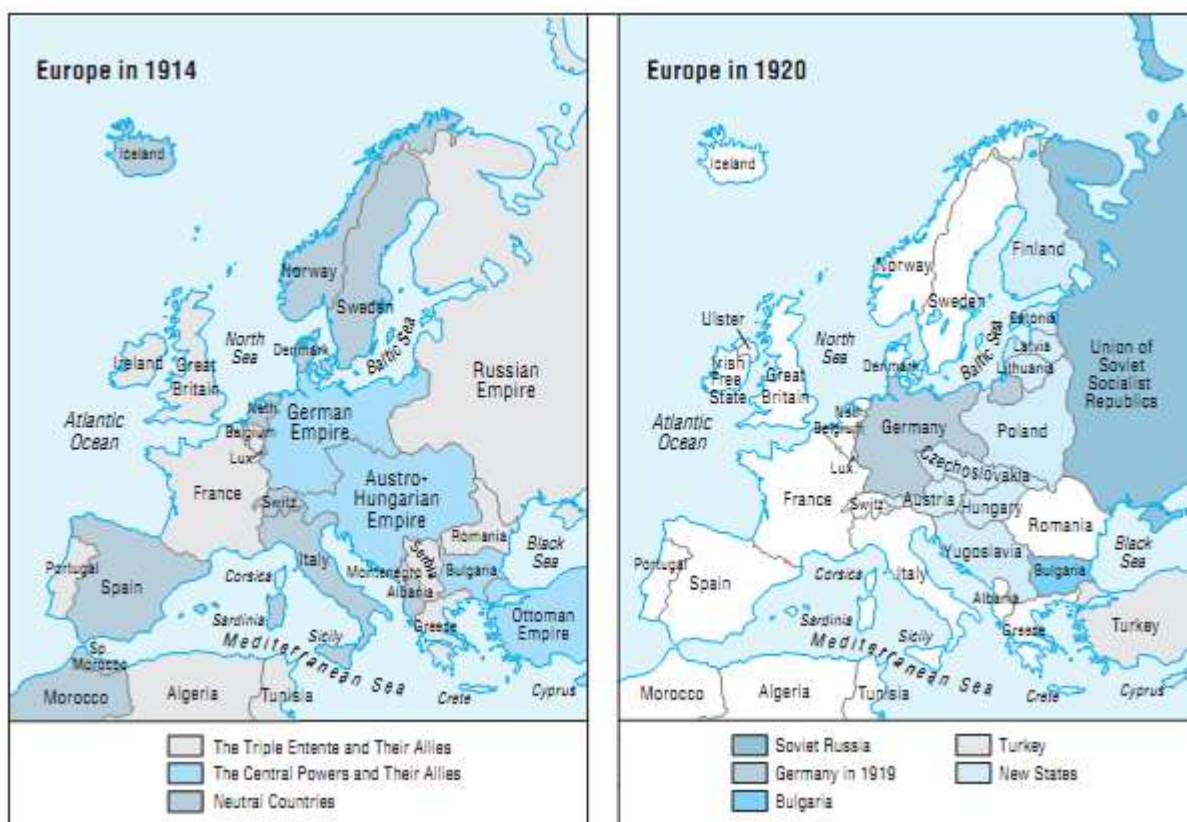
Sự ủng hộ vô điều kiện của Đức đối với Áo – Hung đã cho thấy một sự tính toán sai lầm nghiêm trọng, vì nó đã củng cố mối quan hệ giữa Pháp và Nga, hai cường quốc đồng minh của nhau trên biên giới phía tây và đông của Đức. Dưới cái gọi là Kế hoạch Schlieffen, các tướng lĩnh của Đức từ lâu đã chuẩn bị lực lượng quân sự dựa trên tiền đề rằng trong trường hợp chiến tranh với cả Pháp và Nga, quân đội Đức đầu tiên sẽ đánh bại Pháp và sau đó quay lại tấn công vào Nga - đội quân lớn hơn nhưng di chuyển chậm hơn. Họ lập luận rằng, cách nhanh nhất để đè bẹp người Pháp là xuyên qua nước Bỉ trung lập theo một chuyển động hình vòng cung rộng và tấn công Pháp từ phía Bắc, nơi mà hàng phòng thủ của quốc gia này yếu nhất. Nhưng khi Đức xông vào Bỉ, Anh bước vào cuộc chiến và đứng trên cùng chiến tuyến với Pháp và Nga. Nhận thức được tầm quan trọng của thảm họa đang diễn ra, Ngoại trưởng Anh Sir Edward Grey kêu than: “Những ngọn đèn đang dần bị dập tắt trên khắp châu Âu; và chúng ta sẽ không nhìn thấy chúng được thắp sáng một lần nữa cho đến cuối cuộc đời này.”³

Hệ quả của Thế chiến I

Thế chiến I làm thay đổi bộ mặt của châu Âu. Hậu quả là ba đế chế - Áo – Hung, Nga và Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ) – sụp đổ, và thay vào đó các quốc gia độc lập Ba Lan, Tiệp Khắc, và Nam Tư xuất hiện. Thêm vào đó, Phần Lan, Estonia, Latvia và Litva được thành lập (tham khảo Bản đồ 4.1). Chiến tranh cũng góp phần giúp

³ Edward Grey biết rằng cuộc chiến ở châu Âu lúc bấy giờ là không thể tránh khỏi, và ông đã bị ảnh hưởng sâu sắc bởi thất bại bao gồm của chính mình với vai trò là một ngoại trưởng, khi không thể ngăn cản cuộc chiến. Ông cũng thấy trước được những hậu quả kinh khủng mà cuộc chiến mang lại, nhiều hơn hệ quả của những xung đột quân sự thông thường. Edward nói câu này khi ông đang quan sát các ngọn đèn bằng gas đang được thắp sáng tại Luân Đôn, ông biết rằng cuộc chiến sắp tới sẽ hủy hoại cuộc sống tốt đẹp của châu Âu và sẽ không thoát khỏi tình trạng này cho đến cuối cuộc đời của ông - ND.

những người Bolsheviks lật đổ Nga Hoàng vào năm 1917, một sự thay đổi chính phủ và hệ tư tưởng vốn đã để lại những hệ quả kéo dài trong suốt 70 năm tiếp theo.



Bản đồ 4.1 Thay đổi về lãnh thổ tại châu Âu sau Thế chiến I

Thế chiến I phân định lại biên giới châu Âu. Bản đồ phía bên trái chỉ ra những đường biên giới vào đêm trước cuộc chiến vào năm 1914, cũng như các thành viên của hai liên minh đối lập được hình thành. Bản đồ phía bên phải chỉ ra những đường biên giới mới vào năm 1920, với chín quốc gia mới thành lập từ cuộc chiến. Nguồn: Trích từ Strategic Atlas, Comparative Geopolitics of the World's Powers, tái bản, tác giả Gerard Chaliand và Jean-Pierre Ragau. Bản quyền © 1990 của Gerard Chaliand và Jean-Pierre Ragau. In lại dưới sự cho phép của Nhà xuất bản HarperCollins.

Thế chiến I gợi lên nỗi khiếp sợ đối với chiến tranh và các lý thuyết của chủ nghĩa hiện thực chính trị biện minh cho tình trạng vũ trang, liên minh bí mật, và quyền lực chính trị. Phí tổn nhân lực và vật lực đáng kinh ngạc trong bốn năm trước đó khiến nhiều đại biểu dự hội nghị hòa bình 1919 được triệu tập tại Versailles, ngoại ô Paris, phải đánh giá lại niềm tin của họ về khả năng quản lý nhà nước. Thời gian đã chín muồi cho một cách tiếp cận mới trong việc xây dựng trật tự thế giới. Thất vọng với chủ nghĩa hiện thực, nhiều người đã quay qua chủ nghĩa tự do để được hướng dẫn về cách quản lý tương lai toàn cầu.

Thập kỷ sau Thế chiến I là đỉnh cao của chủ nghĩa lý tưởng tự do. Những ý tưởng của Woodrow Wilson về trật tự thế giới, như ông đã trình bày trong bài phát biểu "Mười bốn điểm" vào tháng Một năm 1917, bám trụ vào một niềm tin cho rằng bằng cách tái trật tự hệ thống thế giới theo những nguyên tắc tự do, thì cuộc Đại chiến (tên gọi khác của Thế chiến I lúc bấy giờ) sẽ là "cuộc chiến chấm dứt mọi chiến tranh." Đề xuất chính của Wilson là xây dựng một Hội Quốc Liên được cho là sẽ đảm bảo nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của tất cả các quốc gia. Những đề xuất khác của ông bao gồm tăng cường luật pháp quốc tế, giải quyết tranh chấp lãnh thổ trên cơ sở tự quyết và thúc đẩy dân chủ, giải trừ quân bị, và tự do thương mại.

Tuy nhiên, khi các đại biểu tham gia hội nghị hòa bình bắt đầu công việc của họ, những lưỡi dao của lợi ích quốc gia nhỏ hẹp bắt đầu gọt đi tầm quan trọng của triết lý tự do làm nền tảng cho những đề xuất của Wilson. Nhiều nhà lãnh đạo châu Âu đã bị xúc phạm bởi vị tổng thống Mỹ giáo điều. George Clemenceau, vị Thủ tướng Pháp theo chủ nghĩa hoài nghi, cầu nhàu "Đức Chúa trời đã thỏa mãn với chỉ Mười Điều Răn, mà Wilson lại có đến mười bốn điều."

Khi những cuộc đàm phán tại hội nghị được tiến hành, chính trị quyền lực cứng rắn chiếm ưu thế. Cuối cùng, các đại biểu chỉ sẵn lòng ủng hộ những yếu tố nào trong đề xuất Mười Bốn Điểm mà phục vụ cho lợi ích quốc gia của họ. Sau những cuộc tranh luận đáng kể, Hội Quốc Liên của Wilson được ghi vào hiệp ước hòa bình với Đức, mở màn cho 440 điều sau đó. Phần còn lại của hiệp ước là về sự trừng phạt, nhằm tước đi vị thế cường quốc của đất nước này. Những hiệp ước tương tự sau đó cũng được áp lên Áo – Hung và những đồng minh thời chiến khác của Đức.

Hiệp ước Versailles phát triển từ một mong muốn trả thù. Nói một cách ngắn gọn, quân đội Đức đã bị cắt giảm mạnh, họ bị cấm sở hữu pháo hạng nặng, máy bay quân sự, hoặc tàu ngầm, và các lực lượng quân đội của nước này đã bị cấm thâm nhập vùng Rhineland. Đức cũng phải nhượng phần lãnh thổ ở phía tây cho Pháp và Bỉ, ở phía nam cho quốc gia mới là Tiệp Khắc, và ở phía đông cho các quốc gia mới là Ba Lan và Litva. Ở nước ngoài, Đức bị mất tất cả các thuộc địa. Cuối cùng, trong điều khoản nhục nhã nhất của hiệp ước, Đức bị buộc phải chịu trách nhiệm về cuộc chiến và bị buộc tội phải trả phí tổn cho các thiệt hại. Người ta cho rằng khi biết tới những điều khoản khắc nghiệt của hiệp ước, vị hoàng đế lưu vong Đức đã tuyên bố rằng "cuộc chiến chấm dứt các cuộc chiến khác đã sản sinh ra một nền hòa bình để kết thúc những nền hòa bình khác."

Thế chiến thứ hai

Thất bại của Đức trong Thế chiến I và việc bị sỉ nhục bằng những điều khoản trong Hiệp ước Versailles đã không dập tắt được khát vọng bá chủ của nước này. Ngược lại, còn làm khát vọng đó trở nên mạnh mẽ hơn. Do vậy các điều kiện đã chín muồi cho một cuộc chiến thứ hai giữa các cường quốc trong thế kỷ 20, nơi diễn ra cuộc đọ sức giữa phe Trục gồm ba quốc gia Đức, Nhật và Ý chống lại “liên minh lớn” gồm bốn cường quốc hợp nhất với nhau bất chấp những hệ tư tưởng xung khắc, chủ nghĩa cộng sản đối với trường hợp của Liên Xô và chủ nghĩa tư bản dân chủ trong trường hợp Anh, Pháp và Mỹ.

Số phận của thế giới xoay quanh kết quả của nỗ lực khổng lồ nhằm đánh bại phe Trục. Phe Đồng minh đã giành được thắng lợi, nhưng phải trả một chi phí quá khủng khiếp: 53 triệu người chết trong suốt sáu năm chiến đấu (tham khảo Murray và Millet 2000). Để hiểu rõ nguồn gốc của cuộc xung đột mang tính tàn phá này, một lần nữa chúng ta sẽ nghiên cứu những nhân tố nhân quả hoạt động ở những cấp độ phân tích khác nhau đã khớp với trình tự thời gian như thế nào.

Nguyên nhân của Thế chiến II

Sau khi Đức đầu hàng vào năm 1918, một hiến pháp dân chủ đã được soạn thảo bởi một cuộc họp quốc hội lập hiến tại thành phố Weimar. Nhiều người Đức không mấy nhiệt tình đối với Cộng hòa Weimar. Chính phủ mới không chỉ ghi sâu trong tâm trí của họ về việc bị làm nhục bởi Hiệp ước Versailles, mà họ còn phải chịu đựng sự chiếm đóng của Pháp tại vùng Ruhr công nghiệp vào năm 1923, nhiều cuộc nổi loạn chính trị khác nhau, và sự sụp đổ của nền kinh tế vốn đã đổ nát vào năm 1929. Trước cuộc bầu cử quốc hội năm 1932, hơn một nửa số cử tri đã ủng hộ các đảng cực đoan – những tổ chức coi thường quản trị dân chủ. Đảng lớn nhất trong số đó là Đức Quốc xã, hay còn gọi là Đảng công nhân Đức Quốc gia Xã hội chủ nghĩa.

Vào ngày 30 tháng Một năm 1933, nhà lãnh đạo Đức Quốc xã, Adolf Hitler, được bổ nhiệm làm thủ tướng của Đức. Chưa đầy một tháng sau, tòa nhà Reichstag (Quốc hội) bị đốt cháy trong một hoàn cảnh bí ẩn. Hitler dùng vụ cháy đó để biện minh cho một sắc lệnh khẩn cấp cho phép ông đình chỉ các quyền dân sự và tạo điều kiện để hành động chống lại cộng sản và các đối thủ chính trị khác. Khi tất cả những thành phần đối lập chủ chốt trong quốc hội đã bị loại bỏ, các nhà lập pháp của Đức Quốc xã đã thông qua một đạo luật cho phép đình chỉ hiến pháp và giao quyền lãnh đạo độc tài cho Hitler.

Trong cuốn sách của mình năm 1924 với tựa đề *Mein Kampf* ("Cuộc đấu tranh của tôi"), Hitler kêu gọi Đức phục hồi vùng lãnh thổ bị Hiệp ước Versailles lấy đi, sáp nhập người Đức sống ở các vùng đất lân cận, và xâm chiếm Đông Âu. Tuy nhiên, trong năm đầu tiên cầm quyền, ông ta gầy dựng một hình ảnh yêu chuộng hòa bình, bằng việc ký một hiệp ước bất tương xâm với Ba Lan vào năm 1934. Năm sau đó, các mục tiêu ban đầu đề ra trong *Mein Kampf* đã được đưa lên đầu chương trình nghị chính sách đối ngoại của Hitler: Năm 1935, ông ta bác bỏ các điều khoản quân sự của Hiệp ước Versailles; năm 1936, ông ra lệnh quân đội tiến vào khu vực phi quân sự Rhineland; tháng Ba 1938, ông sáp nhập Áo; và trong tháng 9 năm 1938, ông yêu cầu kiểm soát Sudetenland, một khu vực của Tiệp Khắc nơi có nhóm thiểu số dân tộc Đức sinh sống. Để giải quyết các câu hỏi về người Đức ở Sudetenland, một cuộc họp đã được triệu tập tại Munich, với sự tham dự của Hitler, Thủ tướng Anh Neville Chamberlain, và các nhà lãnh đạo của Pháp và Ý (trở trêu thay, Tiệp Khắc không được mời). Tin tưởng rằng việc **xoa dịu**⁴ sẽ trì hoãn quá trình bành trướng của Đức, Chamberlain và những người khác đã đồng ý yêu cầu của Hitler.

Thay vì thỏa mãn Đức, sự xoa dịu trên đã khuyến khích Hitler đẩy mạnh hơn việc thay đổi hiện trạng quốc tế. Nhật và Ý đã cùng tham gia với ông ta trong nỗ lực này. Nhật xâm lược Mãn Châu vào năm 1931 và Trung Quốc đúng năm 1937; Ý tấn công Ethiopia năm 1935 và Albania năm 1939. Thêm vào đó, cả Đức và Ý can thiệp vào cuộc nội chiến tại Tây Ban Nha về phía phe phát xít, lãnh đạo bởi Tướng Francisco Franco.

Những hành vi xâm lược đã mở đường cho cuộc chiến tranh lớn thứ hai của thế kỷ. Sau khi Đức chiếm đóng phần còn lại của Tiệp Khắc vào tháng 3 năm 1939, Anh và Pháp thành lập một liên minh nhằm bảo vệ nạn nhân tiềm năng tiếp theo, là Ba Lan. Họ cũng đã mở cuộc đàm phán với Moscow với hy vọng lôi kéo Liên Xô gia nhập liên minh. Sau đó, vào ngày 23 tháng 8 năm 1939, Hitler và lãnh đạo Liên Xô Joseph Stalin làm cho thế giới phải choáng váng thông qua việc ký một hiệp ước bất tương xâm. Chắc chắn rằng các nền dân chủ phương Tây sẽ không can thiệp mà không có sự hỗ trợ của Liên Xô, Hitler đã xâm lược Ba Lan vào ngày 01 Tháng Chín năm 1939. Anh và Pháp, giữ lời hứa của họ về việc bảo vệ người Ba Lan, đã tuyên chiến với Đức hai ngày sau đó.

Cuộc chiến nhanh chóng mở rộng. Hitler sau đó nới lỏng lực lượng của mình trên mặt trận các nước Balkan, Bắc Phi và khu vực phía tây. Những cỗ xe tăng

⁴ Appeasement: chiến lược thực hiện những nhượng bộ đối với một quốc gia khác với hy vọng sẽ thỏa mãn được quốc gia đó, và làm cho họ không đòi hỏi thêm.

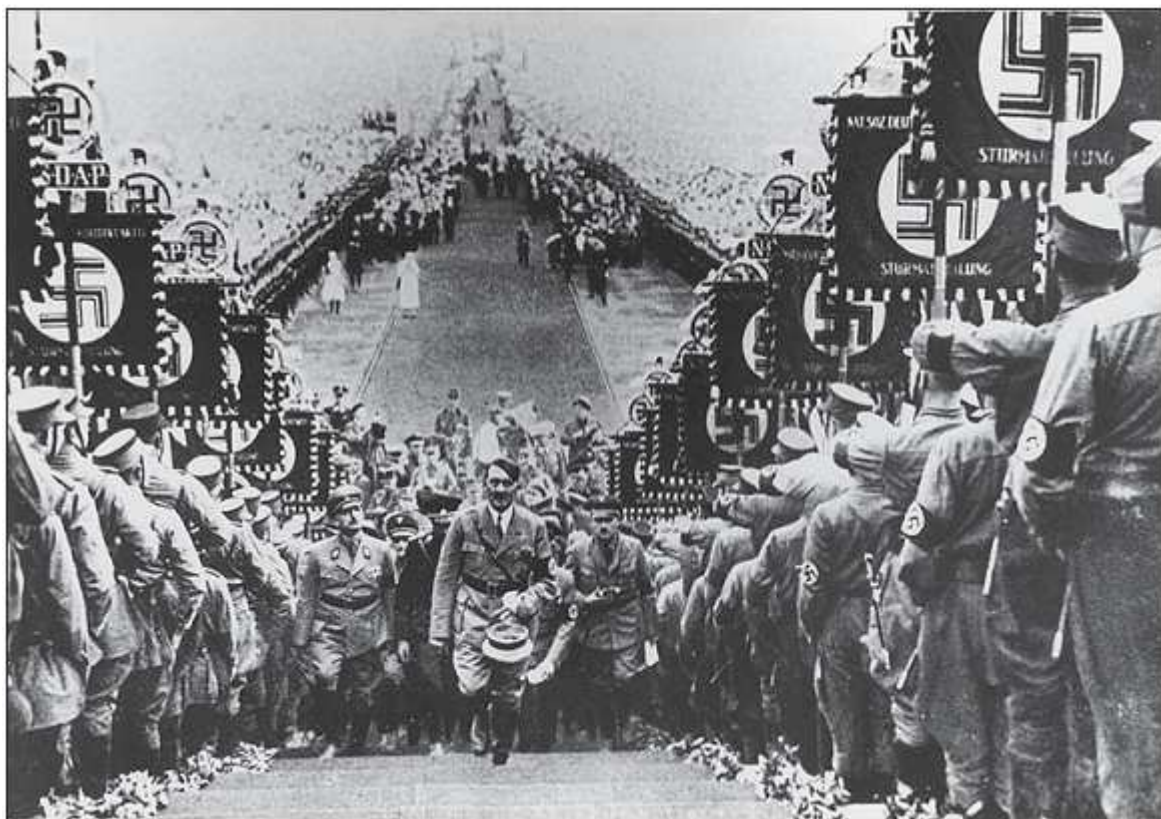
mạnh mẽ của Đức xâm lăng Na Uy và hành quân qua Đan Mạch, Bỉ, Luxemburg và Hà Lan. Họ quét qua hàng phòng thủ của Pháp, tuyến phòng thủ Maginot, và buộc Anh phải sơ tán một lực lượng viễn chinh đóng tại những bãi biển Pháp ở Dunkirk. Paris bị sụp đổ năm 1940, và trong những tháng sau đó, lực lượng không quân Đức nghiền nát Anh nhằm khiến nước này phải khuất phục. Thay vì xâm lược vương quốc Anh, tháng Sáu năm 1941 quân đội Đức Quốc xã đã tấn công Liên Xô, đồng minh cũ của Hitler.

Thành công quân sự của Đức tạo cơ hội cho Nhật có những động thái chống lại Anh, Pháp, Hà Lan và các thuộc địa ở châu Á, với mục đích thay thế ảnh hưởng phương Tây bằng một Khối Thịnh vượng Chung Đại Đông Á dưới sự lãnh đạo của Tokyo. Nhật Bản sau cuộc chinh phục của mình trước đó tại Mãn Châu và phía đông Trung Quốc đã gây áp lực lên chính phủ Vichy của Pháp phải cho phép Nhật đóng căn cứ quân sự tại Đông Dương (nay là Việt Nam, Lào, và Campuchia), điều khiến dầu khí và tài nguyên khoáng sản quan trọng của khu vực Đông Nam Á có thể bị đe dọa. Lo ngại rằng Mỹ sẽ cố gắng ngăn chặn tham vọng của mình, Nhật đã phát động một cuộc tấn công bất ngờ vào căn cứ hải quân Mỹ tại Trân Châu Cảng, Hawaii, vào ngày 07 tháng Mười hai, năm 1941. Gần như ngay lập tức, Đức tuyên chiến với Mỹ. Trong sáu tháng sau đó, Nhật chiếm đóng Philippines, Mã Lai, Miến Điện, và vùng Đông Ấn Hà Lan (bây giờ là Indonesia). Những thách thức quân sự mà Nhật và Đức tạo ra đã kết thúc **chủ nghĩa biệt lập**⁵ của Mỹ, khiến Tổng thống Franklin Roosevelt phải thiết lập một liên minh với Anh và Liên Xô để chống lại phe Trục.

Nguyên nhân trực tiếp của cuộc chiến nằm ở cấp độ phân tích cá nhân. Tính cách hung bạo của Adolf Hitler và các mưu đồ xâm lược đã gây ra cuộc Thế chiến II. Còn một yếu tố sâu xa hơn khác cũng gây tác động đáng kể. Ở cấp độ phân tích nhà nước, chủ nghĩa dân tộc quá khích, cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước, và sự sụp đổ của chính quyền dân chủ ở Đức đã tạo ra một môi trường mà tại đó Hitler có thể gia tăng quyền lực (Van Evera 1990-1991). Ngoài ra, niềm tin vào ưu thế của phòng thủ so với tấn công của giới quân sự đã có kinh nghiệm trong Thế chiến I đã làm cho một số quốc gia cảm thấy thỏa mãn bất chấp tình trạng tái vũ trang của Đức. Những chính phủ nào hồi tưởng lại sự leo thang nhanh chóng của các sự kiện trong suốt mùa hè năm 1914 cũng đã do dự khi phản ứng lại hành động của Đức theo cách mà từ đó có thể làm cho cuộc xung đột diễn tiến đi lên

⁵ Isolationism: một chính sách rút khỏi việc tham gia tích cực vào những công việc quốc tế với các chủ thể khác và thay vào đó tập trung vào những nỗ lực quốc gia nhằm quản lý công việc nội bộ

theo đường xoắn ốc. Nhớ lại những đau thương do Thế chiến I gây ra, việc nhượng bộ dường như thích hợp hơn so với đối đầu.



Sự trỗi dậy của Hitler và Chủ nghĩa Dân tộc Đức Trong thập niên 1930, ý thức hệ của chủ nghĩa quốc xã và chủ nghĩa phát xít– hệ thống niềm tin nhìn nhận nhà nước là tối thượng, biện hộ cho chủ nghĩa độc tài, và vận động xã hội hướng về sự thù địch – bắt nguồn từ Đức và Ý. Các chuyên gia tuyên truyền của Adolf Hitler đã tổ chức biểu tình chính trị mạnh mẽ để tôn vinh Quốc trưởng (lãnh đạo), lên án người Do Thái, và kêu gọi việc giành lại Lebensraum (không gian sinh tồn) cho dân tộc Đức.

Cuối cùng, ở cấp độ phân tích hệ thống, giải pháp hòa bình không khoan dung được thiết lập tại Versailles, chủ nghĩa biệt lập của Mỹ, và sự thất bại của Hội Quốc Liên là những nhân tố quan trọng trong việc giải thích sự bùng nổ của Thế chiến II. Không giống như lúc kết thúc các cuộc chiến tranh Napoleon, khi các đại biểu tại Hội nghị Vienna cho Pháp một chân trong trật tự thế giới mới, Hiệp ước Versailles làm trầm trọng thêm mối quan hệ giữa người chiến thắng và kẻ bại trận. Với việc Mỹ quay về chủ nghĩa biệt lập và Hội Quốc Liên không thể ngăn chặn tình trạng xâm lược, Pháp và Anh đã gặp khó khăn khi phối hợp với nhau để đối phó với Đức. Trong khi Pháp muốn kiểm chế Đức, nước này đã không sẵn sàng hành động mà không có hỗ trợ của Anh. Ngược lại, Anh, đã thấy nhượng bộ là cách để ngăn chặn một vòng luẩn quẩn gây đổ máu mới với Đức. Trong khi đó, Nhật Bản đã nhìn thấy

một cơ hội từ chiến thắng quân sự ban đầu của Đức nhằm mở rộng quyền kiểm soát lãnh thổ Trung Quốc và hành động chống lại các thuộc địa của Anh, Pháp, và Hà Lan tại Đông Nam Á. Khi cuộc chiến từ từ lan rộng khắp toàn cầu, niềm tin của chủ nghĩa tự do vào khả năng mà luật pháp và tổ chức quốc tế có thể ngăn cản chiến tranh giữa các cường quốc dường như trở nên khá ngây thơ như những nhà chủ nghĩa hiện thực đã nhận xét.

Hệ quả của Thế chiến II

Vào tháng Năm năm 1945, Đức nằm dài trong đống đổ nát. Ba tháng sau, vụ đánh bom nguyên tử của Mỹ xuống Hiroshima và Nagasaki buộc Nhật Bản phải đầu hàng. Chiến thắng của Phe Đồng Minh đối với Phe Trục đã phân phối và sắp xếp lại các đường biên giới. Liên Xô sáp nhập gần 600.000 cây số vuông lãnh thổ từ các nước Baltic là Estonia, Latvia, và Litva, và từ Phần Lan, Tiệp Khắc, Ba Lan, và Romania - phục hồi những gì Nga đã mất trong Hiệp ước Brest-Litovsk 1918. Ba Lan, một nạn nhân của chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô, được bồi thường bằng đất lấy từ Đức. Trong khi đó, Đức bị chia thành các khu chiếm đóng mà từ đó làm cơ sở để sau này chia thành Đông và Tây Đức. Cuối cùng, chế độ thân Liên Xô nắm quyền khắp Đông Âu. Ở vùng Viễn Đông, Liên Xô đã lấy bốn đảo thuộc quần đảo Kurile (hoặc vùng lãnh thổ phía Bắc) từ Nhật Bản, và Hàn Quốc được chia thành các khu chiếm đóng của Liên Xô và Mỹ tại vĩ tuyến ba mươi tám.

Với sự bại trận của phe Trục, một hệ thống thế giới cũ đã chấm dứt, nhưng đặc điểm định nghĩa cho hệ thống mới vẫn chưa được rõ ràng. Mặc dù Liên Hiệp Quốc được thành lập nhằm thay thế Hội Quốc Liên già nua và mất tín nhiệm, nhưng việc quản lý các công việc thế giới vẫn nằm trong tay của những người chiến thắng. Tuy nhiên chiến thắng chỉ góp phần thổi phồng sự không tin tưởng của mỗi quốc gia đối với ý định của quốc gia khác. “Ba Ông lớn” – Winston Churchill, Franklin Roosevelt, và Joseph Stalin – đã gặp gỡ tại Hội nghị Yalta vào Tháng Hai năm 1945 để thiết kế một trật tự thế giới mới, nhưng những thỏa hiệp mơ hồ mà họ đạt được đã che dấu đi những khác biệt chính trị lan tràn dưới lớp bề mặt kia. Sau khi Đức đầu hàng vô điều kiện, Ba Ông Lớn (lúc bấy giờ Harry Truman đại diện cho Mỹ) gặp nhau một lần nữa vào tháng Bảy năm 1945 tại Potsdam. Cuộc gặp kết thúc mà không đạt được thỏa thuận nào, và như thế lớp bề mặt thống nhất của phe Đồng Minh bắt đầu sụp đổ.

Có lẽ thay đổi quan trọng nhất trong cấu trúc của hệ thống quốc tế gây ra bởi cuộc chiến là sự thay đổi việc phân bổ quyền lực từ cấu trúc **đa cực**⁶ sang **hai cực**.⁷ Trong khi tiềm lực quân sự đáng kể trước đây được phân bổ rộng giữa một số cường quốc, giờ đây chỉ còn tập trung vào tay của hai siêu cường, Mỹ và Liên Xô. Anh và Pháp đã bị chiến tranh làm cho kiệt quệ, rơi từ đỉnh cao quyền lực thế giới. Đức, Ý, và Nhật bại trận, vì vậy cũng bị tuột khỏi hàng cường quốc. Do đó, như nhà xã hội học chính trị Alexis de Tocqueville đã dự đoán từ hơn một thế kỷ trước, người Mỹ và người Nga sẽ thống trị số phận của một nửa nhân loại. Trong trận chiến sau cùng được biết đến với cái tên Chiến tranh Lạnh, hai người khổng lồ bắt đầu cuộc chiến đấu giành quyền bá chủ thứ ba và cuối cùng của thế kỷ hai mươi.

Chiến tranh Lạnh

Với phạm vi không thể sánh và mức độ hủy hoại chưa từng có từ trước đến nay, Thế chiến II của thế kỷ 20 đã làm sản sinh ra một hệ thống thống trị bởi hai siêu cường, hai quốc gia sở hữu sức mạnh hạt nhân vượt xa khỏi khả năng quân sự của phần còn lại của thế giới. Những bối cảnh này đã là nguồn cội cho cuộc xung đột được biết đến với cái tên Chiến tranh Lạnh, một cuộc cạnh tranh giữa Washington và Moscow dành quyền lãnh đạo bá chủ.

Nguyên nhân và Diễn biến của Chiến tranh Lạnh

Nguồn gốc của cuộc chiến đấu thứ ba trong thế kỷ 20 giành quyền lãnh đạo thế giới được đem ra tranh luận mãi cho đến hôm nay vì chứng cứ lịch sử bản thân nó đưa đến những cách giải thích khác nhau (tham khảo Gaddis 1997). Trong đó có một số nguyên nhân khả dĩ nổi bật. Nguyên nhân đầu tiên được đề xuất bởi chủ nghĩa hiện thực: Chiến tranh Lạnh xuất phát từ những lợi ích địa chiến lược trái ngược nhau. Vị thế ưu việt của Mỹ và Liên Xô đứng trên đỉnh của hệ thống phân cấp quốc tế đã khiến cho sự cạnh tranh giữa hai quốc gia này là không thể tránh được. Với tư cách là những đối thủ cạnh tranh giành tầm ảnh hưởng toàn cầu, họ cho rằng lợi ích của một bên sẽ gây ra thiệt hại cho bên còn lại, vì thế mà họ nghi ngờ lẫn nhau và không ngừng tranh chấp.

Cách giải thích thứ hai cho rằng Chiến tranh Lạnh đơn thuần là sự mở rộng của thái độ khinh thị lẫn nhau của các siêu cường đối với các niềm tin về kinh tế và

⁶ Multipolar: một hệ thống quốc tế có nhiều hơn hai trung tâm quyền lực thống trị.

⁷ Bipolar: một hệ thống quốc tế với hai trung tâm quyền lực thống trị.

hệ thống chính trị của đối phương. Tình trạng thù địch của Mỹ đối với Liên Xô nảy sinh trong suốt cuộc cách mạng Bolshevik năm 1917 tại Nga, cuộc cách mạng đã đưa một chính phủ với tư tưởng cấp tiến của Karl Marx lên nắm quyền. Nỗi lo sợ của Mỹ đối với chủ nghĩa Marx đã khiến nước này áp dụng hệ tư tưởng chống cộng sản và bắt tay vào chiến dịch kiểm chế ảnh hưởng của Liên Xô. Theo **học thuyết domino**⁸ nổi tiếng, những nhà hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ cho rằng việc một quốc gia rơi vào tay của chủ nghĩa cộng sản sẽ làm cho các quốc gia láng giềng rơi vào tình trạng tương tự, và sau đó là các quốc gia khác nữa, cho đến khi toàn bộ thế giới nằm dưới sự thống trị của Liên Xô.

Các nhà lãnh đạo Liên Xô cũng có thái độ thù địch tương tự với Mỹ. Với niềm tin rằng chủ nghĩa cộng sản không thể cùng chung sống với chủ nghĩa tư bản, họ cố gắng thúc đẩy cách mạng bùng nổ trên toàn thế giới nhằm nỗ lực khuyến khích các cuộc nổi dậy của chủ nghĩa cộng sản. Do đó khi quan sát qua lăng kính của hệ tư tưởng, hai hệ thống niềm tin hoàn toàn đối lập nhau đã loại trừ đi sự thỏa hiệp giữa hai siêu cường, dồn họ vào một cuộc chiến dai dẳng và khắc nghiệt (tham khảo phần TRANH LUẬN).

Lời giải thích thứ ba nhìn nhận Chiến tranh Lạnh bắt nguồn từ các nhân tố tâm lý, cụ thể là nhận thức sai lầm của các siêu cường về động cơ của đối phương. Các chủ thể có tâm lý nghi ngờ có xu hướng nhìn thấy hành vi của bản thân mình là đúng đắn và hành vi của kẻ thù là hiểm độc. Khi những hình ảnh phản chiếu như vậy tồn tại, thì sự thù địch là không thể tránh khỏi (Bronfenbrenner 1961). Hơn nữa, khi quốc gia chấp nhận nhận thức sai lầm cho rằng kẻ thù có những hành vi trá trá trở, thì những lời **dự đoán tự trở thành hiện thực**⁹ có thể xảy ra. Với mỗi nghi ngờ đối với đối phương, các nhà lãnh đạo quốc gia luôn bị ám ảnh bởi những âm mưu của đối phương mà chính họ tự cáo buộc, đồng thời phóng đại xu hướng của kẻ thù trong việc cưỡng chế người khác bằng sức mạnh hay đe dọa, và tự cho rằng những hành động mang tính quyết đoán sẽ lôi kéo được sự phù thịnh¹⁰ của các quốc gia khác. Từ quan điểm này, Chiến tranh Lạnh không chỉ đơn giản là sản phẩm của sự tranh chấp giữa những lợi ích khác nhau. Nó cũng không đơn thuần là sự xung đột giữa những ý thức hệ không tương thích với nhau. Thay vào đó, nó là

⁸ Domino theory: một hình ảnh ẩn dụ phổ biến trong suốt Chiến tranh Lạnh dự đoán rằng nếu một quốc gia sụp đổ vào tay cộng sản, thì những nước láng giềng cũng sẽ rơi vào hiệu ứng chuỗi tương tự như hàng domino bị đổ lần lượt.

⁹ Self-fulfilling prophecies: xu hướng mà trong đó kỳ vọng của một người gây ra hành vi góp phần làm cho những kỳ vọng đó trở thành sự thật.

¹⁰ Bandwagon: xu hướng mà các quốc gia yếu tìm kiếm hình thành liên minh với cường quốc mạnh nhất, bất kể hệ tư tưởng hay hình thái chính phủ của của cường quốc đó như thế nào, nhằm gia tăng an ninh cho quốc gia yếu này.

một xung đột ngập tràn trong mỗi lo âu đối với nhau sản sinh bởi cách mà các nhà hoạch định chính sách hiểu sai về ý định của đối phương.

Còn có các nhân tố khác góp phần tạo nên sự đối đầu giữa Liên Xô và Mỹ ngoài việc xung đột về lợi ích, ý thức hệ và nhận thức. Để sắp xếp ảnh hưởng mang tính nhân quả của những nhân tố này, các học giả đã thấy việc theo dõi Chiến tranh Lạnh biến đổi như thế nào trong lịch sử bốn mươi hai năm là hữu ích. Chúng ta có thể làm nổi bật những thay đổi này bằng cách chia Chiến Tranh Lạnh thành ba giai đoạn theo thứ tự thời gian được thể hiện trong hình 4.1.

Giai đoạn Đối Đầu, 1945 – 1962. Một giai đoạn ngắn trong đó hai bên Mỹ và Liên Xô vẫn giữ tình hữu nghị nhưng thận trọng với nhau xảy ra trước khi tình trạng đối kháng phát triển. Vào tháng Hai năm 1946, Stalin đọc một bài diễn văn trong đó ông nói về “khả năng xung đột không thể tránh khỏi với các cường quốc tư bản.” Sau đó không lâu, George F. Kennan, sau đó trở thành một nhà ngoại giao tại lãnh sự quán Mỹ tại Moscow, đã gửi về Washington “bức điện dài” nổi tiếng của ông trong đó đánh giá các nguyên nhân dẫn đến hành vi của Liên Xô. Những ý tưởng của Kennan được lưu hành rộng rãi trong năm 1947, khi tạp chí *Foreign Affairs* đăng bài báo về những quan điểm của ông với chữ ký tác giả chỉ là chữ “X.” Trong bài báo đó, Kennan lập luận rằng các nhà lãnh đạo Liên Xô sẽ mãi mãi cảm thấy bất an về khả năng chính trị của họ trong việc duy trì sức mạnh chống lại các lực lượng cả trong xã hội Liên Xô và bên ngoài thế giới. Sự bất an này sẽ dẫn đến một chính sách đối ngoại Liên Xô mang tính kích động – và có khả năng sẽ là một chính sách hung hăng.

TRANH LUẬN: Liệu ý thức hệ có phải là nguyên nhân chính dẫn đến xung đột Đông-Tây?

Chiến Tranh Lạnh của Mỹ bị bủa vây bởi “Nỗi sợ hãi to lớn” không chỉ là đối với Liên Xô mà còn là chủ nghĩa cộng sản. Thượng nghị sỹ Joseph McCarthy dẫn đầu cuộc săn lùng khét tiếng những người có cảm tình với chủ nghĩa cộng sản trong chính phủ, các công ty sản xuất phim Hollywood cho vào danh sách đen những người bị cho là có cảm tình với chủ nghĩa cộng sản, và những người dân thường Mỹ thường bị yêu cầu phải tuyên thệ về sự trung thành tại văn phòng của họ. Ở khắp nơi chủ nghĩa cộng sản đã trở thành đồng nghĩa với phản bội, một hoạt động chống Mỹ. Khi cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân leo thang và chính phủ Mỹ thực hiện hoạt động quân sự nhằm ngăn chặn Liên Xô, thì lời biện minh của Mỹ gần như luôn được thể hiện dưới lý lẽ về ý thức hệ. Họ tuyên bố rằng mối hiểm họa là một hệ thống cộng sản vô thần và vốn mang trong mình chủ nghĩa bành trướng, chính điều này thách thức những giá trị tự do dân chủ của Mỹ. Liên Xô cũng diễn đạt Chiến tranh Lạnh bằng ngôn từ của ý thức hệ, đó là chống lại hệ thống đế quốc tư bản mà Washington được cho rằng đã lên kế hoạch để áp đặt lên toàn thế giới. Thực tế cho thấy nhiều nhân vật của Liên Xô đã lặp lại lời tiên đoán của người lãnh đạo trước đây Vladimir Lenin: “Chừng nào mà chủ

nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội còn tồn tại, chúng ta không thể sống trong hòa bình; cuối cùng thì, một trong hai lực lượng sẽ chiến thắng – một bài ca buồn trong lễ truy điệu sẽ ngân vang lên cho Cộng hòa Xô-Viết hoặc cho thế giới tư bản.”

Một số người sẽ lập luận rằng nỗi lo sợ đối với người thống trị phần bên kia của thế giới có lẽ quan trọng hơn trong Chiến tranh Lạnh so với ý thức hệ đơn thuần. Cả chính phủ Mỹ và Liên Xô có thể đã bước vào Chiến tranh Lạnh để ra sức bảo toàn cho tương quan so sánh lực lượng của riêng mình trong trật tự thế giới, tương tự như bảo vệ những nguyên tắc thuần túy trong ý thức hệ của họ. Sau tất cả, Mỹ và Liên Xô đã từng cố gắng vượt qua sự khác nhau trong ý thức hệ khi họ liên minh chống lại phe Trục trong Thế chiến II. Sau cuộc chiến, sự suy tàn của các cường quốc truyền thống châu Âu đã tạo nên một khoảng trống quyền lực mà chính nó đã đẩy các nước này vào cuộc xung đột lẫn nhau và khi họ cạnh tranh như vậy những lời biện minh về ý thức hệ lại xuất hiện.

Ý thức hệ đáp ứng một nhu cầu thông thường của con người, đó là đơn giản hóa và giúp giải thích một thế giới phức tạp và khó hiểu. Tuy nhiên sự ràng buộc đối với một ý thức hệ nào đó đôi khi gây nên sự căm ghét và thù địch. Những tín đồ nhiệt thành đối với một ý thức hệ cụ thể nào đó có xu hướng nhìn nhận những ý thức hệ khác một cách cạnh tranh – xem đó là thách thức đối với chân lý của những niềm tin cốt lõi của riêng họ. Vì thế ý thức hệ có thể trở thành một cái cớ cho tình trạng bạo lực. Tuy các học giả vẫn đang tranh luận về nguyên nhân của Chiến tranh Lạnh, nhưng chúng ta vẫn cần phải đặt câu hỏi liệu rằng thật ra đó là một cuộc chiến đấu ý thức hệ về những tư tưởng trái ngược hay một cuộc giao tranh tổng quát hơn về tranh giành quyền lực.

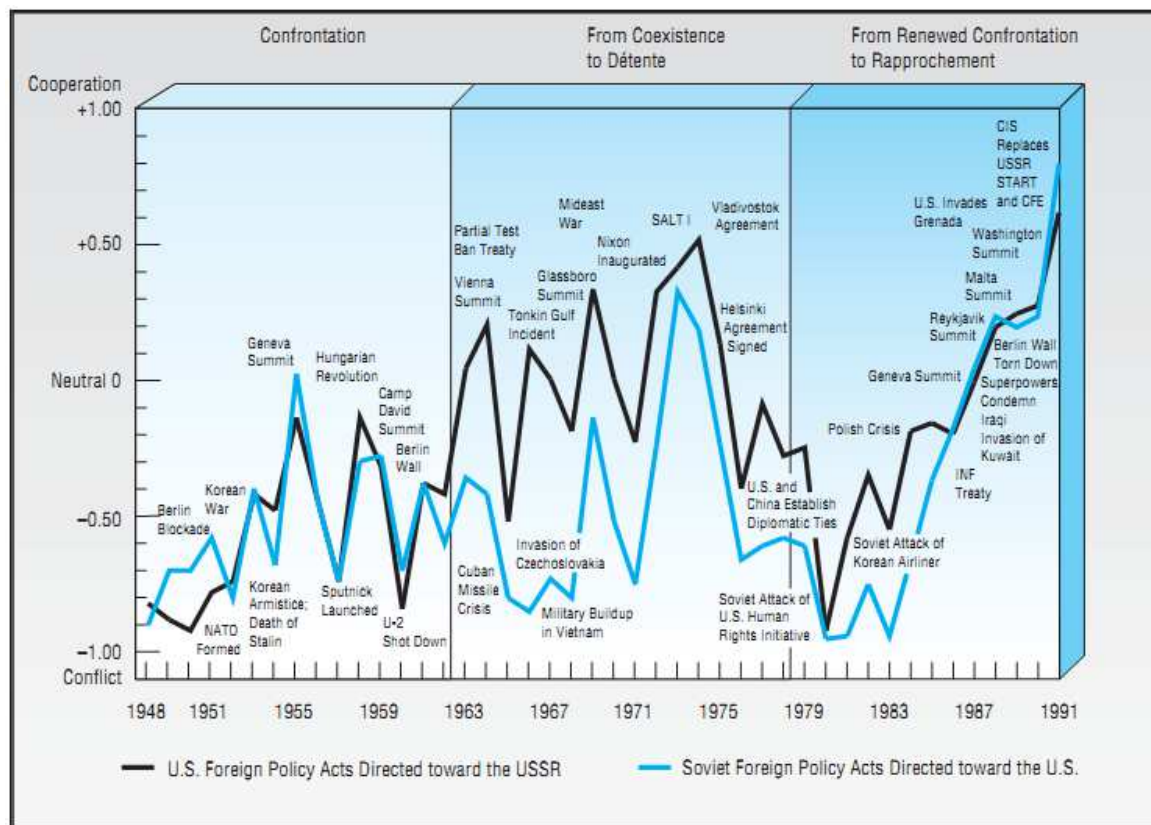
Các bạn nghĩ thế nào? Liệu Chiến tranh Lạnh có thực sự là một cuộc chiến đấu về ý thức hệ giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản dân chủ? Hay đó là một sự cạnh tranh địa chiến lược dữ dội xảy ra ngay cả khi không có mặt của mâu thuẫn về ý thức hệ?

Tuy nhiên, Mỹ có khả năng làm gia tăng căng thẳng tại nơi mà Liên Xô sẽ phải đảm nhiệm vai trò lãnh đạo, điều này có thể dẫn đến tình trạng suy yếu hoặc chấm dứt quyền lực của Liên Xô. Do đó, Kennan kết luận rằng: “Trong bối cảnh này, có thể thấy rất rõ rằng yếu tố chính cho bất cứ chính sách nào của Mỹ đối với Liên Xô phải là một chính sách ngăn chặn dài hạn, kiên trì nhưng cũng không kém phần kiên quyết và thận trọng đối với xu hướng bành trướng của Liên Xô” (Kennan 1947).

Không lâu sau đó, Tổng thống Harry S. Truman đã dùng đánh giá của Kennan như hòn đá tảng cho chính sách đối ngoại thời hậu chiến của Mỹ. Báo động bởi tình trạng hỗn loạn trong nước tại Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp, mà ông cho rằng là do chủ nghĩa cộng sản gây ra, Truman tuyên bố, “Tôi tin rằng chính sách của Mỹ phải nhằm hỗ trợ những dân tộc tự do đang phải chống lại tình trạng nô dịch của các nhóm vũ trang thiểu số hoặc những áp lực bên ngoài.” Cuối cùng được biết đến với tên **Học thuyết Truman**,¹¹ lời tuyên bố này xác định đại chiến lược mà Mỹ sẽ theo

¹¹ Truman Doctrine: lời tuyên bố của Tổng thống Harry S. Truman rằng chính sách đối ngoại Mỹ sẽ thực hiện can thiệp để hỗ trợ các dân tộc nào liên minh với Mỹ chống lại sự nô dịch từ bên ngoài.

đuổi trong suốt 40 năm sau đó, trên nền tảng ý tưởng của Kennan (1967, 361). Đại chiến lược **ngăn chặn**¹² tìm cách ngăn cản sự bành trướng sức ảnh hưởng của Liên Xô bằng cách bao vây nước này bởi các liên minh của Mỹ cùng với sự trợ giúp của mối đe dọa trả đũa hạt nhân.



Hình 4.1 Các sự kiện chính trong tiến trình quan hệ Mỹ - Liên Xô, 1948 – 1991

Tiến trình quan hệ Mỹ - Xô trong suốt Chiến tranh Lạnh chỉ ra một chuỗi những thay đổi giữa các giai đoạn xung đột và hợp tác. Như hình này cho thấy, hành vi của mỗi siêu cường đối với bên còn lại có xu hướng có đi có lại, và, gần như toàn bộ giai đoạn trước năm 1983, tình trạng đối đầu phổ biến hơn so với hợp tác.

Sau đó đã diễn ra một chuỗi các cuộc khủng hoảng gần như không hồi kết, bao gồm cuộc đảo chính của phe cộng sản ở Tiệp Khắc vào năm 1948; Liên Xô phong tỏa Tây Đức vào tháng Sáu năm đó; cộng sản lấy lại quyền lực tại Trung Hoa lục địa vào năm 1949; chiến tranh Triều Tiên bùng nổ năm 1950; Trung Quốc xâm lược Tây Tạng năm 1950; và những cuộc khủng hoảng thất thường tại eo biển Đài Loan. Cuối cùng Liên Xô cũng phá vỡ thế độc quyền về nguyên tử của Mỹ vào năm

¹² Containment: một chiến lược ngăn cản một quốc gia khác khỏi việc sử dụng vũ lực nhằm bành trướng tầm ảnh hưởng của nước đó.

1949. Về sau, rủi ro hủy diệt quy mô lớn xuất phát từ mỗi bên khiến cho hai quốc gia này phải kiềm chế và thay đổi những giới hạn về tình trạng đối đầu.

Bởi vì Liên Xô xét về mặt chiến lược vẫn yếu thế hơn Mỹ, nên Nikita Khrushchev (người kế nhiệm Stalin sau khi ông qua đời vào năm 1953) đã theo đuổi một chính sách **chung sống hòa bình**¹³ với chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, đôi khi Liên Xô lại thận trọng tìm cách gia tăng lực lượng của mình khi có cơ hội. Kết quả là, giai đoạn sau khi Stalin mất, thế giới đã chứng kiến nhiều cuộc đối đầu trong Chiến tranh Lạnh với những điểm nóng tại Hungary, Cuba, Ai Cập, và Berlin.

Năm 1962, việc Liên Xô bí mật bố trí các tên lửa tại Cu Ba đã tạo điều kiện cho cuộc thử nghiệm vĩ đại nhất về khả năng của hai siêu cường trong việc xử lý tranh chấp của họ - Khủng hoảng Tên lửa Cuba. Các siêu cường đã đứng trong tư thế mặt đối mặt nhau. Nhưng may mắn là một bên (Liên Xô) đã lùi lại một bước, và cuộc khủng hoảng chấm dứt. Trải nghiệm này đã mở rộng nhận thức của cả hai bên về hệ quả tự sát của một cuộc chiến tranh hạt nhân, và biến đổi cách mà Washington và Moscow từ đó trở đi sẽ nghĩ về chuyện Chiến tranh Lạnh nên được tiến hành như thế nào.

Từ Chung sống đến Hòa hoãn, 1963 – 1978. Mỗi đe dọa trước mắt về sự hủy diệt lẫn nhau, cùng với sự phát triển tương đương về khả năng quân sự của Mỹ và Liên Xô, dẫn đến lựa chọn duy nhất cho các nhà lãnh đạo tại Washington và Moscow hoặc là cùng chung sống hoặc là không tồn tại. Trong lễ phát bằng tại Đại học American năm 1963, Tổng thống Mỹ John F. Kennedy đã cảnh báo rằng các siêu cường bị “vướng vào một vòng luẩn quẩn và nguy hiểm khi mà sự nghi ngờ của một bên gieo rắc sự nghi ngờ cho đối phương và những vũ khí mới sẽ gây ra vũ khí phản lại.” Ông tiếp tục phát đi tín hiệu về một thay đổi trong việc từ đó về sau Mỹ đã hy vọng tương tác với Liên Xô như thế nào, từ đó dẫn đến một phản ứng tích cực từ điện Kremlin.

Một bước tiến tiếp theo đã diễn ra sau cuộc bầu cử của Richard Nixon vào năm 1968. Được cố vấn bởi cố vấn an ninh quốc gia, Henry A. Kissinger, Tổng thống Nixon đã khởi động một biện pháp giải quyết mới với Liên Xô mà ông đặt tên là **hòa hoãn**.¹⁴ Liên Xô cũng sử dụng từ này để mô tả các chính sách của họ đối với Mỹ, và quan hệ giữa hai nước đã đi theo hướng xây dựng hơn. Việc kiểm soát

¹³ Peaceful coexistence: Học thuyết của lãnh đạo Liên Xô Nikita Khrushchev vào năm 1956 nói rằng chiến tranh giữa các nước tư bản và cộng sản có thể tránh khỏi và cuộc cạnh tranh giữa hai khối có thể giải quyết trong hòa bình.

¹⁴ Détente: một chiến lược giải tỏa căng thẳng giữa hai bên thù địch nhằm giảm khả năng xảy ra chiến tranh.

vũ khí đứng ở vị trí trung tâm trong các hoạt động của họ. Các cuộc đàm phán Hạn chế Vũ khí Chiến lược (The Strategic Arms Limitation Talks – SALT), được khởi động vào năm 1969, nhằm tìm cách kiềm chế cuộc chạy đua vũ trang đầy nguy hiểm, tốn kém và gia tăng liên tục bằng cách hạn chế việc triển khai hệ thống tên lửa chống tên lửa đạn đạo. Như Hình 4.1 cho thấy, tương tác mang tính hợp tác trở nên phổ biến hơn so với các quan hệ thù địch. Các chuyến viếng thăm, trao đổi văn hóa, hiệp định thương mại, và liên doanh công nghệ đã thay thế các mối đe dọa, cảnh báo và tình trạng đối đầu.

Từ Đối đầu trở lại sang Hòa dịu, 1979 – 1991. Mặc cho nỗ lực nuôi dưỡng tình trạng hòa hoãn một cách cẩn thận, nhưng giai đoạn này đã không kéo dài được bao lâu. Khi Liên Xô đổ quân vào Afghanistan năm 1979, Tổng thống Jimmy Carter đã xác định tình hình là “thử thách chiến lược nghiêm trọng nhất kể từ khi Chiến tranh Lạnh bắt đầu.” Ông nhanh chóng tuyên bố Mỹ sẽ sẵn sàng sử dụng lực lượng quân sự để bảo vệ khả năng tiếp cận nguồn cung cấp dầu mỏ của mình tại Vịnh Ba Tư. Thêm vào đó, ông đình chỉ hoạt động xuất khẩu ngũ cốc đến Liên Xô, và cố gắng tổ chức một chiến dịch tẩy chay Thế vận hội Moscow 1980 trên toàn thế giới.

Quan hệ từ đó trở đi đã trở nên xấu đi một cách nhanh chóng. Người kế nhiệm Carter tại Nhà Trắng, Ronald Reagan, đã mô tả Liên Xô là “tụ điểm của tội ác trong thế giới đương đại.” Người đồng nhiệm của ông tại điện Kremlin (đầu tiên là Yuri Andropov và sau đó là Konstantin Chernenko) đã đáp lại bằng những lời chỉ trích gay gắt không kém đối với Mỹ. Khi những cuộc nã pháo ngôn từ ngày càng gay gắt hơn, cuộc chạy đua vũ trang bắt đầu tái khởi động. Một số nhà lãnh đạo Mỹ ám chỉ rằng một cuộc chiến tranh hạt nhân có khả năng “chiến thắng” và ủng hộ một chiến lược quân sự bao gồm đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân trước nếu Liên Xô thực hiện một cuộc tấn công thông thường. Theo **Học thuyết Reagan**,¹⁵ Mỹ cam kết ủng hộ các phiến quân chống cộng sản – những người tìm cách lật đổ các chính phủ thân Liên Xô ở Afghanistan, Angola, và Nicaragua.

Trước năm 1985, quan hệ giữa hai siêu cường đã xấu đi tới mức mà Mikhail Gorbachev, lãnh đạo mới của Liên Xô, đã mô tả tình hình là “bùng nổ.” Còn có những vấn đề phức tạp hơn đối với Liên Xô, như nền kinh tế của nước này phải oằn mình chịu sức nặng của chi phí quân sự đắt đỏ, ước tính gần một phần tư tổng sản phẩm quốc nội. Phải đối mặt với sự trì trệ trong nền kinh tế và tình trạng suy giảm tinh thần trong dân chúng, Gorbachev đã thực hiện một loạt các cuộc cải cách có

¹⁵ Reagan Doctrine: một cam kết của Mỹ ủng hộ phiến quân chống cộng sản – những người tìm cách lật đổ các chính phủ thân Liên Xô.

ảnh hưởng sâu rộng trong nước để thúc đẩy quá trình dân chủ hóa và hệ thống kinh tế thị trường. Trong khi đó, để nỗ lực giảm mức chi phí quân sự ngột ngạt, ông đã cố gắng theo đuổi một chính sách **xích lại gần**¹⁶ hay hòa giải với phương Tây, và tuyên bố mong muốn của ông về việc chấm dứt Chiến tranh Lạnh. Ông phát biểu trong chuyến thăm đầu tiên đến Mỹ vào năm 1987, “Chúng tôi nhận ra hai quốc gia chúng ta đã bị chia rẽ bởi những khác biệt về lịch sử, ý thức hệ, kinh tế xã hội và văn hóa.” “Nhưng sự khôn ngoan trong nền chính trị ngày nay không nằm trong việc sử dụng những khác biệt đó như một lý do cho tình trạng đối đầu, thù địch và chạy đua vũ trang.” Phát ngôn viên của Liên Xô Georgi Arbatov giải thích thêm, đồng thời thông báo tới Mỹ rằng “chúng tôi sắp sửa làm một việc khủng khiếp đối với các bạn – đó là, chúng tôi sắp sửa lấy đi kẻ thù của các bạn.”

Một cách đầy bất ngờ, Liên Xô chấm dứt viện trợ cho Cuba, rút quân khỏi Afghanistan, và đơn phương tuyên bố cắt giảm chi phí quân sự. Gorbachev cũng đồng ý hai thỏa thuận giải trừ quân bị mới: Hiệp ước Cắt giảm Vũ khí Chiến lược (Strategic Arms Reduction Treaty - START) nhằm giảm thiểu các kho vũ khí chiến lược, và Hiệp định về Lực lượng Thông thường ở Châu Âu (Conventional Forces in Europe Treaty – CFE) nhằm giảm sự có mặt của Liên Xô ở châu Âu. Cuối cùng, và cũng làm cho gần như mọi người ngạc nhiên nhất, Liên Xô đã chấp nhận giải tán Khối Hiệp ước Warsaw và thống nhất nước Đức. Năm 1989, Bức tường Berlin được phá bỏ. Đây là biểu tượng khắc nghiệt, đáng sợ tồn tại suốt một thời gian dài tượng trưng cho sự chia cắt Đông Tây, nay nó được tháo dỡ chính là báo hiệu cho sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh. Sự kết thúc trong hòa bình của cuộc chiến này cho thấy một cái gì đó rất khác so với hai cuộc chiến tranh thế giới trong thế kỷ 20: Cuộc đấu tranh giành quyền bá chủ không tất yếu kết thúc trong bạo lực; đôi khi các cường quốc đối thủ có thể dung hòa những khác biệt của họ để không phải dùng đến chiến tranh toàn cầu.

Hệ quả của Chiến tranh Lạnh

Mặc dù bị mắc kẹt trong một cuộc cạnh tranh địa chiến lược vốn bị làm trầm trọng thêm bởi ý thức hệ đối đầu và nhận thức sai lầm về nhau, Mỹ và Liên Xô đã tránh được một cuộc đối đầu cuối cùng mang tính chết người. Với việc chấp nhận để chế của mình suy yếu đi, những nhà lãnh đạo Liên Xô đã có một sự rút lui khỏi quyền lực ấn tượng nhất trong lịch sử. Sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh đã làm thay đổi diện mạo các vấn đề thế giới theo những cách sâu sắc và đa dạng. Với sự tan rã

¹⁶ Rapprochement: trong ngoại giao, là một chính sách tìm cách thiết lập lại quan hệ bình thường giữa những kẻ thù của nhau.

của Liên Xô vào năm 1991, không có cường quốc nào đóng vai trò thách thức đối đầu với quyền bá chủ của Mỹ. Tuy nhiên, đã có một loạt các mối đe dọa an ninh mới nổi lên, từ những nước có tham vọng hạt nhân như Bắc Triều Tiên và Iran đến mạng lưới khủng bố như Al Qaeda. Khi cuộc hỗn loạn của thế kỷ 20 dần lắng xuống, thế giới của cuộc Chiến tranh Lạnh giản đơn bởi vì xác định được rõ ràng kẻ thù là ai lại nhường đường cho một thế giới tăm tối của những kẻ thù khó nắm bắt được.

Tương lai của nền chính trị cường quyền

Những thay đổi nhanh chóng, không đoán trước được trong nền chính trị thế giới thường tạo nên sự không chắc chắn về tương lai toàn cầu. Đối với những người theo chủ nghĩa lạc quan, thì xu hướng mạnh mẽ mà những thay đổi này quét qua thế giới cùng với sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản biểu thị cho “sự kết thúc đối với sự tiến hóa về mặt ý thức hệ và sự phổ cập của nền dân chủ tự do phương Tây với tư cách là thể thức cai trị cuối cùng” (Fukuyama 1989). Đối với những người theo chủ nghĩa bi quan, thì những thay đổi to lớn này cho thấy không phải sự cáo chung của lịch sử, mà là sự tái diễn của lịch sử (Kagan 2008). Cả hai nhóm người này đều nhìn nhận rằng tình trạng hai cực trong Chiến tranh Lạnh đã bị thay thế bởi cấu trúc quyền lực **đơn cực**¹⁷ mà bản thân nó cũng tạo ra nhiều thử thách mới đây khó khăn.

Thời khắc Đơn cực của Mỹ

Tính đơn cực chỉ sự tập trung quyền lực vào tay một quốc gia vượt trội duy nhất. Sau khi Liên Xô sụp đổ, Mỹ đứng một mình trên đỉnh cao của hệ thống thứ bậc thế giới. Đó là quốc gia duy nhất sở hữu tài sản quân đội, kinh tế và văn hóa để trở thành một chủ thể quyết định trong bất cứ phần nào của thế giới mà đất nước này chọn lựa (Krauthammer 1991). Lực lượng quân sự của Mỹ không chỉ mạnh hơn bất kỳ quốc gia nào khác – mà là mạnh hơn tất cả các quốc gia cộng lại, với chi phí quân sự sau cùng vượt tất cả các quốc gia khác gộp lại.

Bổ sung vào sức mạnh quân sự của Mỹ là sức mạnh kinh tế. Chỉ có ít hơn 5 phần trăm dân số thế giới, nhưng Mỹ lại chiếm gần một phần ba tổng sản phẩm quốc nội toàn cầu và hai phần năm chi tiêu của toàn thế giới cho việc nghiên cứu

¹⁷ Unipolar: một hệ thống quốc tế với một trung tâm quyền lực thống trị.

và phát triển (Emmott 2002, 4). Hơn thế nữa, Mỹ vận dụng **sức mạnh mềm**¹⁸ khổng lồ như một khởi nguồn của văn hóa đại chúng và trung tâm của truyền thông toàn cầu, thông qua đó giá trị của Mỹ được trải rộng khắp thế giới (Nye 2004). Như lời của cựu Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp Hubart Vedrine từng nói, Mỹ không chỉ là một siêu cường; mà là một siêu siêu cường (hyperpower).

Mỹ bắt đầu thiên niên kỷ mới với hy vọng về hòa bình và thịnh vượng. Từ quan điểm của Washington, một thế giới thịnh vượng an toàn đang nổi lên dưới sự lãnh đạo của nước này. Khi các phiến quân Al Qaeda lái máy bay không tặc lao thẳng vào Trung tâm Thương mại Thế giới và Lầu Năm Góc, họ đã làm tan vỡ niềm lạc quan rộng khắp về triển vọng trong thế kỷ 21. Sự tiến bộ và phát triển không còn chắc chắn hay là một vấn đề có tính ổn định nữa, chúng không còn là những thành tựu có thể đoán trước cho một tương lai tươi sáng và đầy hứa hẹn nữa. Theo Tổng thư ký Liên Hợp Quốc Kofi Annan quan sát, nhân loại đã "bước vào thiên niên kỷ thứ ba thông qua một cánh cổng đầy tiếng súng đạn."

Sự kết hợp giữa sức mạnh quân sự, kinh tế và văn hóa khổng lồ trên lãnh thổ Mỹ sau Chiến tranh Lạnh đã cho nước này khả năng khởi động cái gọi là "chiến tranh chống khủng bố toàn cầu." Sức mạnh áp đảo có thể dễ dàng cám dỗ các nhà lãnh đạo muốn hành động một cách **đơn phương**.¹⁹ Thay vì cùng làm việc với các quốc gia khác, những hành động mang tính độc lập có thể hấp dẫn đối với một quốc gia mạnh, tự tin đang cảm thấy lo lắng vì bị đe dọa bởi những cường quốc chống đối yếu thế hơn. Trong khi nhiều quốc gia phải đặt ra những vấn đề quốc tế thông qua các tổ chức toàn cầu để giải quyết một cách hiệu quả, nhưng một số nhà hoạch định chính sách của Mỹ tin rằng Mỹ có khả năng "bước đi một mình," ngay cả khi phải đối mặt với những chỉ trích gay gắt từ nước ngoài. Khi suy xét đến khả năng mà các nước đồng minh có thể từ chối không hỗ trợ chiến dịch quân sự chống lại Al Qaeda nếu chiến dịch này mở rộng đến nơi ẩn náu trên núi của tổ chức này tại Afghanistan, Tổng thống George W. Bush trầm ngâm: "Đôi khi, có thể chúng ta chỉ còn lại một mình [trên trận chiến chống khủng bố]. Điều đó cũng không sao đối với tôi. Vì chúng ta là nước Mỹ" (Woodward 2002, 81).

Tuy nhiên chủ nghĩa đơn phương cũng có cái giá phải trả. Hành động một mình có thể có lợi nhưng điều đó làm xói mòn sự ủng hộ của quốc tế trong nhiều vấn đề, như chiến đấu chống lại khủng bố toàn cầu, nơi mà Mỹ cần sự hợp tác từ

¹⁸ Soft power: khả năng mà một quốc gia có thể giành được những gì mà họ muốn trong công việc quốc tế thông qua sự hấp dẫn của nền văn hóa, các lý tưởng chính trị và các chính sách của quốc gia này.

¹⁹ Unilateral: một chiến lược phụ thuộc vào sự độc lập, cách hành xử tự lực cánh sinh trong chính sách đối ngoại.

những quốc gia khác. Nhà khoa học chính trị Stephen Walt (2005, 229) có viết, sức mạnh của Mỹ “hiệu quả nhất khi được nhìn nhận là chính đáng và khi các xã hội khác tin rằng sức mạnh này được sử dụng để phục vụ lợi ích của họ cũng như lợi ích của Mỹ.” Tuy nhiên, như cựu quan chức của chính quyền Reagan than thở, “việc Washington bỏ qua nền chính trị xây dựng sự đồng thuận khi mở rộng các chiến dịch quân sự từ Afghanistan đến Iraq vào năm 2003 đã làm vấy bẩn vị thế của Mỹ trên thế giới, khi mà nhiều quốc gia đặt ra câu hỏi về tính chính đáng của chính sách đối ngoại Mỹ.”

Với việc hệ thống tài chính sụp đổ vào mùa thu 2008, nhiều nhà phân tích đã kết luận rằng thời khắc đơn cực của Mỹ đang trên đà đi đến hồi kết. Như Hình 4.2 chỉ ra, đường đi của nền kinh tế trong dài hạn cho thấy những tỉ lệ phát triển quốc gia chênh lệch, dẫn tới một thế giới nơi những cường quốc khác sẽ thách thức sự vượt trội của nền kinh tế Mỹ trong vòng hai thập niên tới. Cùng lúc đó, Mỹ sẽ thấy việc duy trì vị thế thống trị về quân sự hết sức tốn kém. Bên cạnh việc bố trí lực lượng quân đội chủ chốt ở Afghanistan và Iraq, các lực lượng của Mỹ cũng được bố trí tại 737 cơ sở quân sự trải rộng khắp 132 đất nước từ bán đảo Triều Tiên đến Vịnh Aden rồi đến Mỹ Latinh (Freeland 2007, 18). Như Richard Haass, người phụ trách việc hoạch định chính sách cho Bộ Ngoại Giao Mỹ từ năm 2001 đến năm 2003, đã cảnh báo: “Mỹ vẫn là chủ thể có vị thế vượt trội trên thế giới, nhưng phải dàn quân khắp nơi, mắc nợ tài chính, chia rẽ nội địa, và mang tai tiếng trong cộng đồng quốc tế” (Economist, Tháng 4, 2004, 36). Sử gia Paul Kennedy (2006) đồng ý rằng sức mạnh của Mỹ vẫn tồn tại những giới hạn: Nước Mỹ “sở hữu nền kinh tế lớn duy nhất của thế giới nhưng đối mặt với những thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách khổng lồ và các đối thủ kinh tế từ một Liên minh châu Âu có quy mô kinh tế ngang ngửa và một Trung Quốc phát triển mau lẹ. Các lực lượng vũ trang của nước này nhìn rất bề thế, nhưng bốn phận của họ xem ra còn rộng lớn hơn.”

Sự dàn trải sức mạnh quá sức của đế quốc,²⁰ hay khoảng cách giữa các nguồn lực bên trong và những cam kết bên ngoài, đã làm điều đứng các cường quốc lãnh đạo (Kennedy 1987). Xuyên suốt lịch sử, các bá chủ đã nhiều lần có cách xác định lợi ích an ninh của mình rộng hơn những quốc gia khác và rồi trượt khỏi đỉnh cao quyền lực của thế giới khi họ cố gắng dàn trải ảnh hưởng vượt quá tầm tay của họ. Cựu tổng thống Mỹ Dwight Eisenhower kết luận, “Bài toán trong việc chi tiêu quốc phòng là tính toán được anh nên đi xa bao nhiêu mà không hủy hoại từ bên trong những gì mà anh đang nỗ lực bảo vệ từ bên ngoài”.

²⁰ Imperial overstretch: xu hướng lịch sử của các quốc gia bá chủ bị yếu đi thông qua những theo đuổi tốn kém về đối ngoại làm kiệt quệ các nguồn lực.

Từ Đơn cực đến Đa cực?

Nhiều học giả và nhà hoạch định chính sách tin rằng hệ thống đơn cực của một vài năm trước sẽ được thay thế bởi một hệ thống đa cực. Sự thay đổi này sẽ diễn ra từ từ; thế giới sẽ không là hệ thống đơn cực hôm nay và đa cực trong ngày mai. Thay vào đó, các trung tâm quyền lực quan trọng sẽ nổi lên trong suốt những năm tiếp theo, làm cho Mỹ trở thành một cường quốc chủ chốt trong số nhiều cường quốc. Một số cường quốc đang lên thường được nhắc đến như những thành viên tiềm năng của hệ thống đa cực tương lai này bao gồm Trung Quốc, Liên minh Châu Âu Nhật Bản, Ấn Độ và Nga. Ví dụ Hội đồng Tình báo Quốc gia (2004) dự đoán tổng sản phẩm quốc nội của Trung Quốc sẽ bằng Nhật vào năm 2017 và Mỹ năm 2042. Ấn Độ, nước dự kiến đến giữa thế kỷ này sẽ có 1,6 tỉ người và có một dân số trong độ tuổi lao động lớn hơn, học vấn cao hơn Trung Quốc, có khả năng sẽ vượt tổng sản phẩm quốc nội của Pháp vào năm 2020, vượt Đức sau đó vài năm, và vượt Nhật không lâu sau năm 2030. Vì các hệ thống đa cực bao gồm những cường quốc có sức mạnh ngang nhau cạnh tranh sức ảnh hưởng và lợi ích nên những hệ thống này khá phức tạp. Khi chúng ta xem xét sự tác động qua lại của các nhân tố quân sự và kinh tế, những hệ thống trên cũng tràn ngập sự không chắc chắn. Phân biệt giữa bạn và thù trở nên khó khăn khi đồng minh về an ninh quân sự có thể là đối thủ trong quan hệ thương mại.

Việc dự đoán những chia rẽ và quan hệ đối tác nào sẽ phát triển giữa các cường quốc trong một hệ thống đa cực trong thế kỷ 21 sẽ hết sức phức tạp. Xung đột có thể xuất hiện giữa bất cứ hai cường quốc nào, nhưng có thể chỉ giới hạn lại trong một lĩnh vực hoạt động. Ví dụ Mỹ và Nhật thể hiện xung đột trong quan hệ thương mại nhưng lại cho thấy những nỗ lực hợp tác không ngừng nhằm quản lý quan hệ an ninh. Những mối quan hệ chông chéo cả xung đột và hợp tác như vậy sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định của bất cứ hệ thống đa cực nào hình thành trong tương lai. Xuyên suốt lịch sử, các loại hệ thống đa cực khác nhau đã tồn tại, một số trong đó thể hiện sự ổn định hơn một số khác. Hệ thống bất ổn định nhất sở hữu những trường hợp liên minh cứng nhắc, phân cực, như trong giai đoạn trước khi Thế chiến I nổ ra (Kegley và Raymond 1994). Các hệ thống phân cực rất nguy hiểm vì chúng hướng sự chú ý của những đối thủ cạnh tranh lẫn nhau vào một mối đe dọa đơn lẻ, do đó càng nhiều khả năng những bất đồng nhỏ sẽ bị phóng đại thành những thử thách ý chí lớn hơn. Một hệ thống mà tại đó các cường quốc cạnh tranh trong một lĩnh vực nhưng hợp tác trong lĩnh vực khác có tiềm năng ngăn chặn bất cứ vấn đề nào gây ra bởi tình trạng phân cực trong hệ thống các quốc gia. Xung

đột giữa các cường quốc sẽ là thường xuyên, nhưng chừng nào mà những tranh chấp an ninh và tranh chấp kinh tế không bị chồng lên nhau, thì hệ thống không nhất thiết bị chia thành hai phe đối lập. Trong hoàn cảnh này, mỗi nguy hiểm của tình trạng phân cực có thể được kiểm soát nếu các cường quốc phát triển các nguyên tắc và thể chế quốc tế để quản lý các mối quan hệ để thay đổi và nhiều động cơ của họ.

Việc thiết lập các nguyên tắc để quản lý xung đột tiềm tàng giữa các cường quốc rất quan trọng vì sự chuyển đổi sang hệ thống đa cực không có vẻ suôn sẻ lắm. Các học giả đã phát hiện ra rằng sự kết hợp giữa một quốc gia bá chủ đang suy yếu và một hệ thống thứ bậc không ổn định giữa các cường quốc chủ chốt có liên quan đến sự gia tăng khả năng xảy ra chiến tranh (Geller và Singer 1998). Trong lịch sử, sự thù địch giữa các quốc gia có xu hướng bùng phát khi người bảo vệ chính yếu cho hiện trạng của hệ thống mất đi những lợi thế tương đối so với những cường quốc chủ chốt khác.

ỨNG DỤNG: Hòa nhập, nhưng phòng bị nước đôi

Một trong những vấn đề chính trong chính sách đối ngoại mà Mỹ đang phải đối mặt ngày nay đó là làm cách nào để dung hòa bản thân nước này với các cường quốc đang lên – những quốc gia đang dần trở thành những đối thủ ghê gớm. Joseph S. Nye làm việc với tư cách trợ lý bộ trưởng Bộ quốc phòng Mỹ trong suốt những năm 1990, với nhiệm vụ phát triển chiến lược an ninh tại khu vực Đông Á. Trong đoạn văn sau đây, ông nói lên cách ông nhờ đến lý thuyết quan hệ quốc tế để phát triển một chiến lược phản ứng lại sức mạnh ngày càng gia tăng của Trung Quốc.

Có rất nhiều mối quan ngại [giữa các nhà hoạch định chính sách] về sự nổi lên của sức mạnh Trung Quốc; thực tế cho thấy một số ý kiến ủng hộ một chính sách ngăn chặn trước khi Trung Quốc trở nên quá mạnh. Quan điểm của tác giả cho rằng, một phương pháp như vậy sẽ chỉ chắc chắn đưa đến thái độ thù địch của Trung Quốc, đồng thời cũng bán rẻ một tương lai yên ổn có thể có. Tuy vậy, đối xử với Trung Quốc như một người bạn cũng không đảm bảo được mối quan hệ hữu nghị. Chúng tôi đã thiết kế một chiến lược dựa trên cả chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do. Từ góc nhìn hiện thực, ba cường quốc chủ chốt tại Đông Á là Mỹ, Nhật và Trung Quốc. Đầu tiên chúng tôi tăng cường quan hệ an ninh Mỹ - Nhật – mối quan hệ mà sau đó bị xuống cấp vì nhiều nhà phân tích xem đó như là tàn tích của

Chiến Tranh Lạnh và nhìn nhận Nhật là một mối đe dọa về "địa kinh tế." Bằng cách tái thiết lập quan hệ an ninh với Nhật, chúng tôi chắc chắn rằng Trung Quốc không thể dùng Nhật làm quân bài chống lại chúng tôi. Phần thứ hai của chiến lược này dựa trên chủ nghĩa tự do. Chúng tôi tránh không sử dụng ngôn ngữ của chính sách ngăn chặn, mở cửa thị trường với Trung Quốc và ủng hộ Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới. Tôi đã đặt tên cho chính sách này là "hòa nhập, nhưng phòng bị nước đôi

(hedge).” Nếu Trung Quốc trở nên hung hăng khi sức mạnh của quốc gia này tăng lên, Nhật Bản sẽ là đối tác chính trong việc tổ chức một chính sách ngăn chặn, nhưng nếu Trung Quốc đi đi khi nước này thịnh vượng và các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau trở nên sâu sắc, thế giới có thể sẽ chứng kiến một kết cục có hậu. Luôn tồn tại những điều không chắc chắn về tương lai, nhưng chính sách này có thể chống chọi lại với thất bại (Nye 2008, 159).

Nye sử dụng lập luận này để chỉ ra rằng các lý thuyết được xây dựng trong trường học rất quý giá trong việc hoạch định chính sách tại Washington. Ông khẳng định, “Lý thuyết khoa học chính trị rất quan trọng trong phương thức tôi xây dựng khuôn khổ và phác thảo các giải pháp cho các vấn đề chính sách thực tế.”

Dĩ nhiên, chúng ta không có cách nào để biết được liệu tương lai có giống với lịch sử của các hệ thống đa cực trong quá khứ hay không. Các khuôn mẫu và thực tế có thể thay đổi và vẫn có khả năng các nhà hoạch định chính sách có thể rút ra những bài học từ các sai lầm trước đó để tránh đi vào vết xe đổ (Tham khảo hộp **ỨNG DỤNG**). Tuy nhiên, chúng ta có thể dự đoán được rằng tương lai sẽ phần lớn nằm trong tầm kiểm soát của các cường quốc, vì “các cường quốc là người làm nên các nguyên tắc” (Keohane và Nye 2001a). Những loại nguyên tắc và thể chế nào mà họ sẽ tạo ra, và chúng sẽ ảnh hưởng đến các quốc gia khác như thế nào? Để khám phá những câu hỏi này, trong chương 5 chúng ta sẽ chuyển sự chú ý từ những cường quốc giàu có, hùng mạnh và chủ động trong thương mại tại trung tâm của hệ thống thế giới sang việc xem xét các quốc gia nghèo hơn, yếu hơn và phụ thuộc về kinh tế hơn, những quốc gia này nằm dọc theo khu vực ngoại vi của hệ thống thế giới.

Tóm tắt chương

- Các cường quốc sở hữu tiềm lực quân sự và kinh tế khổng lồ so với các quốc gia khác. Kết quả là, những nước này đóng một vai trò dẫn đầu trong chính trị thế giới, đặc biệt là trong các vấn đề an ninh quốc tế.
- Thay đổi là tình trạng thường xảy ra trong chính trị thế giới, nhưng nổi bật lên một yếu tố không thay đổi: sự cạnh tranh giữa các cường quốc. Chính trị thế giới có xu hướng tái lập trật tự sau những cuộc chiến tranh bá quyền giữa các cường quốc. Kết quả là, những quốc gia chiến thắng có xu hướng tạo ra các nguyên tắc và thể chế quốc tế mới với nỗ lực nhằm tránh lặp lại những xung đột khủng khiếp này.

- Những lý thuyết chỉ tập trung vào một nhân tố không đủ để giải thích cho cuộc chiến giữa các cường quốc. Những cuộc xung đột như vậy bao gồm những cơ chế nhân quả hoạt động trên nhiều cấp độ phân tích, và một sự kết hợp giữa các nguyên nhân trực tiếp và các nguyên nhân cấu trúc sâu xa hơn.
- Thế kỷ 20 trải qua ba cuộc chiến tranh giữa các cường quốc tranh giành quyền lãnh đạo thế giới: Thế chiến I và II, và Chiến tranh Lạnh.
- Các nguyên nhân trực tiếp của Thế chiến I là vụ ám sát Hoàng tử Franz Ferdinand và hàng loạt các quyết định phản ứng của các nhà lãnh đạo Áo, Đức, Nga mang tính định mệnh. Các nguyên nhân sâu xa hơn bao gồm sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc ở phía Đông Nam châu Âu, sự phát triển của cường quốc Đức, sự hình thành các kế hoạch huy động lực lượng cứng nhắc, và sự phát triển của một hệ thống phân cực các liên minh quân sự.
- Các nguyên nhân trực tiếp của Thế chiến II có thể được tìm thấy trong khảo sát cháy bỏng được chinh phục và thống trị của Adolf Hitler, và những nỗ lực thất bại của những nền dân chủ phương Tây bị chia rẽ từ bên trong nhằm nhượng bộ chế độ độc tài phát xít. Các nguyên nhân sâu xa bao gồm lòng oán hận của nước Đức đối với Hiệp ước Versailles, sự nổi lên của những ý thức hệ dân tộc chủ nghĩa quá khích trong các nước phe Trục, sự sụp đổ của hệ thống kinh tế quốc tế, và chính sách đối ngoại mang tính biệt lập của Mỹ.
- Sự ra đời của vũ khí hạt nhân đã biến chuyển nền chính trị thế giới bằng cách thay đổi hoàn toàn vai trò của những mối hiểm họa xuất phát từ vũ lực trong những cuộc thương lượng quốc tế từ nay về sau.
- Các học giả bất đồng về các nguyên nhân gây ra Chiến tranh Lạnh. Một số người nhìn nhận đó là kết quả của một cuộc xung đột lợi ích giữa Mỹ và Liên Xô, những người khác chỉ ra sự không tương thích về ý thức hệ, và một số học giả khác nhấn mạnh tình trạng nhận thức sai lệch về động cơ của đối phương của các siêu cường.
- Một số mẫu hình đáng chú ý tồn tại trong suốt Chiến tranh Lạnh. Trong khi những giai đoạn xung đột căng thẳng xen kẽ với những giai đoạn tương đối hợp tác thì Mỹ và Liên Xô luôn nhất quán đưa chuyện tránh chiến tranh tổng lực lên ưu tiên cao nhất. Những hoạt động trao đổi qua lại, hành động-phản ứng cũng khá rõ ràng (những sáng kiến hành động thân thiện của Mỹ đối với Liên Xô được đáp lại tương tự). Cả hai đối thủ đều sẵn sàng bỏ qua vấn đề về ý thức hệ bất cứ khi nào lợi ích quốc gia trong nhận thức của họ biện minh cho sự bất nhất đó, ví dụ, mỗi bên ủng hộ các đồng minh có hệ thống

chính trị trái ngược với họ một khi nền chính trị quyền lực dường như buộc họ phải làm như vậy.

- Theo sau sự sụp đổ của Liên Xô vào năm 1991, Mỹ nổi lên là một cường quốc toàn cầu vượt trội. Tuy nhiên, nhiều học giả tin rằng hệ thống đơn cực hiện tại sẽ không tồn tại lâu. Những nhân tố như mức độ phát triển kinh tế không bằng nhau và sự dàn trải quá mức sức mạnh của đế quốc sẽ làm thay đổi vị trí tương đối của các cường quốc và mang đến một cấu trúc đa cực.

Bài đọc gợi ý

Chase-Dunn, Christopher, and E. N. Anderson, eds. *The Historical Evolution of World Systems*. London: Palgrave, 2005.

Hermann, Richard K., and Richard Ned Lebow, eds. *Ending the Cold War: Interpretations, Causation, and the Study of International Relations*. London: Palgrave MacMillan, 2004.

Kagan, Robert. *The Return of History and the End of Dreams*. New York: Alfred A. Knopf, 2008.

Kegley, Charles W., Jr., and Gregory A. Raymond. *After Iraq: The Imperiled American Imperium*. New York: Oxford University Press, 2007. Zakaria, Fareed. *The Post-American World*. New York: Norton, 2008.

Câu hỏi tư duy phê phán

Các nguyên nhân gốc rễ nào gây ra cuộc chiến giữa các cường quốc? Đối với một số học giả, câu hỏi chỉ có thể trả lời nếu những hiệu ứng của tình trạng vô chính phủ quốc tế được nhìn nhận. Để minh họa cho điểm này, họ đã yêu cầu chúng ta xem xét "câu chuyện ngụ ngôn của các bộ lạc."

Thử tưởng tượng một hòn đảo xa xôi có một vài bộ lạc sinh sống rất gần nhau. Nếu tất cả họ đều chọn cư xử một cách hòa bình, thì tất cả họ sẽ được bảo toàn an ninh. Nhưng nếu tất cả chọn hòa bình, trừ một bộ lạc, thì những hậu quả gì sẽ xảy ra cho những bộ lạc khác? Điều gì sẽ xảy ra nếu một bộ lạc đơn lẻ muốn tối đa hóa sức mạnh của họ bắt đầu một chiến dịch xâm lược?

Giả sử chiến dịch của họ bắt đầu với một cuộc tấn công vào một bộ lạc hàng xóm hòa bình, mà kết quả là những người dân của bộ lạc đó bị tiêu diệt và lãnh thổ thì bị chiếm giữ. Không lâu sau đó, một bộ lạc hòa bình khác cũng bị tấn công, và những thành viên sống sót của bộ lạc đó bị buộc phải phục vụ cho kẻ đi xâm lược. Với nỗi lo sợ họ cũng phải chịu đựng một số mệnh tương tự, một bộ lạc hòa bình thứ ba rời khỏi hòn đảo, và vùng lãnh thổ trước kia của họ trở thành một phần của bộ lạc muốn tối đa hóa sức mạnh của mình như nói ở trên. Lúc này những bộ lạc hòa bình còn lại biết được những sự kiện báo động này và mong muốn bảo vệ độc lập và tự chủ của quốc gia họ, họ trang bị vũ khí và bắt đầu huấn luyện quân đội chuẩn bị cho chiến tranh. Trở trên

thay, bảo vệ bản thân họ chống lại kẻ hung hăng luôn muốn tối đa hóa sức mạnh kia lại đòi hỏi họ phải trở nên ngày càng giống với kẻ thù của họ.

Theo Andrew Schmookler (1984), tác giả của câu chuyện ngụ ngôn trên, bài học đằng sau đó chính là tình trạng vô chính phủ làm cho cuộc chiến đấu gay gắt cạnh tranh giành quyền lực là không thể tránh khỏi. Với sự tồn tại của một bộ lạc đầy tham vọng và vụ lợi, thì những bộ lạc hòa bình chỉ có một vài lựa chọn: bị hủy diệt, bị sáp nhập, rút lui (nếu khả dĩ về mặt vật lý), hoặc bắt chước. Ông kết luận, trong mỗi trường hợp, các phương thức của quyền lực được trải rộng. Hành vi tối đa hóa quyền lực một khi đã được đưa vào thì nó sẽ khuếch tán một cách không thể ngăn chặn vào xuyên suốt một thể thống bao gồm các thực thể chính trị thường xuyên tương tác với nhau.

Bạn có thấy lập luận này thuyết phục không? Liệu tình trạng vô chính phủ có tạo nên một lý do đủ để gây nên cuộc chiến giữa các cường quốc mà không có bất cứ một lý do nào khác? Các nhà theo chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo sẽ phản ứng lại câu chuyện ngụ ngôn này như thế nào?

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
